

THÔNG TIN VỀ SỐ LIỆU SỞ HỮU CỦA NHÀ ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI

(Ngày hiệu lực: 02/11/2022)

Lưu ý : Trường hợp số lượng CK NĐTNN nắm giữ thêm <0 (vượt room), NĐTNN và tổ chức kinh tế có NĐTNN sở hữu trên 50% vốn điều lệ chỉ được phép bán CK cho đến khi tỷ lệ sở hữu của NĐTNN tại công ty đại chúng bằng hoặc nhỏ hơn tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa công bố.

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
SÀN HNX							
1	AAV	49%	33.803.953	20.937	0.03%	33.783.016	
2	ADC	0%	0	343.492	8.63%	-343.492	
3	ALT	49%	3.024.536	197.349	3.2%	2.827.187	
4	AMC	49%	1.396.500	147.700	5.18%	1.248.800	
5	AME	50%	32.600.000	1.461.165	2.24%	31.138.835	
6	AMV	0%	0	700.598	0.53%	-700.598	
7	API	49%	41.201.148	65.536	0.08%	41.135.612	
8	APS	100%	83.000.000	678.447	0.82%	82.321.553	
9	ARM	49%	1.524.528	2.332	0.07%	1.522.196	
10	ART	100%	96.922.509	634.232	0.65%	96.288.277	
11	ATS	50%	1.750.000	200	0.01%	1.749.800	
12	BAB	30%	244.015.902	10.422	0%	244.005.480	
13	BAF122029	100%	3.000.000	1.169.547	38.98%	1.830.453	(*)
14	BAX	49%	4.018.000	1.404.488	17.13%	2.613.512	
15	BBS	49%	2.940.000	36.325	0.61%	2.903.675	
16	BCC	49%	60.372.807	1.163.829	0.94%	59.208.978	
17	BCF	0%	0	0	0%	0	
18	BCG122006	100%	5.000.000	26.000	0.52%	4.974.000	
19	BCH	0%	0	0	0%	0	(*)
20	BDB	49%	551.972	0	0%	551.972	
21	BED	49%	1.470.000	0	0%	1.470.000	
22	BID121027	100%	12.000.000	0	0%	12.000.000	
23	BID121028	100%	9.710.000	150.000	1.54%	9.560.000	
24	BID122003	100%	10.524.298	105.000	1%	10.419.298	
25	BID122004	100%	10.000.000	0	0%	10.000.000	
26	BID122005	100%	1.570.272	10.000	0.64%	1.560.272	
27	BII	0%	0	72.000	0.12%	-72.000	
28	BKC	49%	5.751.486	21.205	0.18%	5.730.281	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
29	BLF	0%	0	278.420	2.42%	-278.420	
30	BNA	0%	0	142.721	0.71%	-142.721	
31	BPC	49%	1.862.000	68.260	1.8%	1.793.740	
32	BSC	49%	1.543.866	152.300	4.83%	1.391.566	
33	BST	49%	539.000	4.526	0.41%	534.474	
34	BTS	49%	60.544.330	247.796	0.20%	60.296.534	
35	BTW	49%	4.586.400	2.007.219	21.44%	2.579.181	
36	BVB121034	100%	8.191.300	0	0%	8.191.300	(*)
37	BVB122028	100%	9.677.400	0	0%	9.677.400	(*)
38	BVS	100%	72.233.937	5.173.240	7.16%	67.060.697	
39	BXH	49%	1.475.899	0	0%	1.475.899	
40	C69	49%	29.400.000	3.000	0.01%	29.397.000	
41	CAG	49%	6.762.000	28.400	0.21%	6.733.600	
42	CAN	49%	2.450.000	977.320	19.55%	1.472.680	
43	CAP	0%	0	123.194	1.57%	-123.194	
44	CCR	49%	12.005.890	13.200	0.05%	11.992.690	
45	CDN	49%	48.510.000	20.358.147	20.56%	28.151.853	
46	CEO	49%	126.096.592	224.030	0.09%	125.872.562	
47	CET	49%	2.964.500	7.030	0.12%	2.957.470	
48	CIA	30%	5.912.971	185.173	0.94%	5.727.798	
49	CII120018	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
50	CII121006	100%	5.900.000	0	0%	5.900.000	
51	CII121029	100%	5.000.000	840.000	16.8%	4.160.000	
52	CII42013	100%	372.517	6.344	1.7%	366.173	
53	CJC	49%	1.960.000	21.600	0.54%	1.938.400	
54	CKV	49%	1.984.500	6.230	0.15%	1.978.270	
55	CLH	49%	5.880.000	319.560	2.66%	5.560.440	
56	CLM	0%	0	0	0%	0	
57	CMC	0%	0	48.572	1.06%	-48.572	
58	CMS	0%	0	4.520	0.02%	-4.520	
59	CPC	49%	2.108.494	305.250	7.09%	1.803.244	
60	CSC	0%	0	12.758	0.05%	-12.758	
61	CTB	49%	6.703.200	56.861	0.42%	6.646.339	
62	CTC	49%	7.741.963	289.671	1.83%	7.452.292	
63	CTD122015	100%	500	190	38%	310	
64	CTG121030	100%	30.207.100	80.000	0.26%	30.127.100	
65	CTG121031	100%	34.922.000	137.500	0.39%	34.784.500	
66	CTP	49%	5.928.996	121.385	1%	5.807.611	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nằm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nằm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
67	CTT	49%	2.301.701	6.300	0.13%	2.295.401	
68	CTX	49%	38.664.565	9.999	0.01%	38.654.566	
69	CVN	0%	0	3.040	0.01%	-3.040	
70	CVT122007	100%	1.000.000	0	0%	1.000.000	
71	CVT122008	100%	2.000.000	0	0%	2.000.000	
72	CVT122009	100%	2.000.000	0	0%	2.000.000	
73	CX8	49%	1.034.187	6.325	0.30%	1.027.862	
74	D11	0%	0	8.300	0.13%	-8.300	
75	DAD	0%	0	1.639.404	32.79%	-1.639.404	
76	DAE	49%	734.353	11.242	0.75%	723.111	
77	DC2	50%	3.598.336	151.094	2.1%	3.447.242	
78	DDG	50%	28.519.943	23.064	0.04%	28.496.879	
79	DHP	49%	4.651.178	66.800	0.70%	4.584.378	
80	DHT	49%	12.940.325	7.167.392	27.14%	5.772.933	
81	DIH	49%	2.937.531	3.389	0.06%	2.934.142	
82	DL1	49%	52.055.686	3.371.465	3.17%	48.684.221	
83	DNC	49%	3.146.906	20.695	0.32%	3.126.211	
84	DNM	50%	2.626.535	190.345	3.62%	2.436.190	
85	DNP	50%	59.454.956	279.465	0.24%	59.175.491	
86	DP3	49%	4.214.000	73.445	0.85%	4.140.555	
87	DPC	49%	1.096.267	40.080	1.79%	1.056.187	
88	DS3	49%	5.228.167	37.400	0.35%	5.190.767	
89	DST	0%	0	20.950	0.06%	-20.950	
90	DTC	0%	0	168.541	1.69%	-168.541	
91	DTD	49%	17.771.411	27.998	0.08%	17.743.413	
92	DTK	35%	238.968.616	48.550	0.01%	238.920.066	
93	DVG	0%	0	33.000	0.12%	-33.000	
94	DVM	0%	0	0	0%	0	
95	DXP	0%	0	653.646	2.4%	-653.646	
96	DZM	49%	2.644.032	523.138	9.69%	2.120.894	
97	EBS	49%	5.007.547	848.851	8.31%	4.158.696	
98	ECI	0%	0	89.100	4.79%	-89.100	
99	EID	49%	7.350.000	3.329.002	22.19%	4.020.998	
100	EVS	100%	103.000.400	21.900	0.02%	102.978.500	
101	FID	0%	0	1.232	0%	-1.232	
102	GDW	49%	4.655.000	527.804	5.56%	4.127.196	
103	GEG121022	100%	7.000.000	0	0%	7.000.000	
104	GIC	49%	5.938.800	607.600	5.01%	5.331.200	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
105	GKM	50%	11.906.950	520	0%	11.906.430	
106	GLH121019	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
107	GLH121026	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
108	GLT	0%	0	353.994	3.83%	-353.994	
109	GMA	50%	9.999.999	0	0%	9.999.999	
110	GMX	50%	4.520.348	511.840	5.66%	4.008.508	
111	GPC	0%	0	0	0%	0	(*)
112	HAD	49%	1.960.000	371.016	9.28%	1.588.984	
113	HAT	49%	1.530.270	214.354	6.86%	1.315.916	
114	HBS	49%	16.169.990	17.532	0.05%	16.152.458	
115	HCC	49%	3.194.107	1.288.697	19.77%	1.905.410	
116	HCT	49%	988.028	7.700	0.38%	980.328	
117	HDA	0%	0	108.328	0.47%	-108.328	
118	HDG121001	100%	2.100.000	0	0%	2.100.000	
119	HEV	49%	490.000	23.167	2.32%	466.833	
120	HGM	49%	6.174.000	24.200	0.19%	6.149.800	
121	HHC	49%	8.048.250	37.000	0.23%	8.011.250	
122	HHG	49%	17.099.213	152.092	0.44%	16.947.121	
123	HJS	49%	10.289.951	40.327	0.19%	10.249.624	
124	HKT	49%	3.006.164	18.090	0.29%	2.988.074	
125	HLC	49%	12.453.447	1.889.431	7.43%	10.564.016	
126	HLD	49%	9.800.000	1.042.760	5.21%	8.757.240	
127	HMH	49%	6.467.925	370.690	2.81%	6.097.235	
128	HMR	0%	0	0	0%	0	
129	HOM	49%	36.636.874	787.716	1.05%	35.849.158	
130	HTC	0%	0	223.950	1.36%	-223.950	
131	HTP	0%	0	7.600	0.01%	-7.600	
132	HUT	50%	174.315.982	2.651.545	0.76%	171.664.437	
133	HVT	49%	5.384.148	222.080	2.02%	5.162.068	
134	ICG	49%	9.800.000	1.518.302	7.59%	8.281.698	
135	IDC	49%	161.699.965	13.807.360	4.18%	147.892.605	
136	IDJ	50%	86.745.096	1.090.898	0.63%	85.654.198	
137	IDV	30%	7.568.371	4.954.261	19.64%	2.614.110	
138	INC	49%	980.000	130.200	6.51%	849.800	
139	INN	49%	8.820.000	870.087	4.83%	7.949.913	
140	IPA	50%	106.917.887	1.076.648	0.50%	105.841.239	
141	ITQ	0%	0	34.700	0.11%	-34.700	
142	IVS	100%	69.350.000	49.826.500	71.85%	19.523.500	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nằm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nằm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
143	KBC121020	100%	15.000.000	4.493.022	29.95%	10.506.978	
144	KDM	49%	3.479.000	666	0.01%	3.478.334	
145	KHS	49%	5.924.574	60.349	0.50%	5.864.225	
146	KKC	49%	2.548.000	225.637	4.34%	2.322.363	
147	KLF	49%	81.022.754	945.646	0.57%	80.077.108	
148	KMT	0%	0	3.517	0.04%	-3.517	
149	KSD	49%	5.880.000	3.052.300	25.44%	2.827.700	
150	KSF	0%	0	0	0%	0	
151	KSQ	49%	14.700.000	162.200	0.54%	14.537.800	
152	KST	49%	2.936.089	39.100	0.65%	2.896.989	
153	KTS	49%	2.484.300	9.950	0.20%	2.474.350	
154	KTТ	0%	0	24.305	0.82%	-24.305	
155	KVC	49%	24.255.000	368.500	0.74%	23.886.500	
156	L14	49%	15.121.162	162.645	0.53%	14.958.517	
157	L18	0%	0	1.300	0%	-1.300	
158	L35	49%	1.599.925	200	0.01%	1.599.725	
159	L40	50%	1.800.000	400	0.01%	1.799.600	
160	L43	49%	1.715.000	35.600	1.02%	1.679.400	
161	L61	0%	0	367.464	4.85%	-367.464	
162	L62	0%	0	183	0%	-183	
163	LAS	49%	55.299.636	35.639	0.03%	55.263.997	
164	LBE	0%	0	5.600	0.51%	-5.600	
165	LCD	49%	735.000	0	0%	735.000	
166	LCS	49%	3.724.000	19.200	0.25%	3.704.800	
167	LDP	0%	0	26.430	0.21%	-26.430	
168	LHC	50%	7.200.000	2.583.532	17.94%	4.616.468	
169	LIG	0%	0	948	0%	-948	
170	LM7	49%	2.450.000	13.101	0.26%	2.436.899	
171	LPB121035	100%	13.854.705	0	0%	13.854.705	
172	LPB121036	100%	1.731.000	750.000	43.33%	981.000	
173	LPB122010	100%	16.022.095	0	0%	16.022.095	
174	LPB122011	100%	931.696	0	0%	931.696	
175	LUT	49%	7.350.000	41.485	0.28%	7.308.515	
176	MAC	49%	7.418.475	165.729	1.09%	7.252.746	
177	MAS	49%	2.091.164	665.888	15.6%	1.425.276	
178	MBG	49%	55.054.086	1.278.060	1.14%	53.776.026	
179	MBS	49%	131.132.978	1.942.576	0.73%	129.190.402	
180	MCC	49%	2.457.900	4.053	0.08%	2.453.847	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
181	MCF	49%	5.281.140	328.026	3.04%	4.953.114	
182	MCO	49%	2.010.925	73.354	1.79%	1.937.571	
183	MDC	49%	10.494.989	3.922.333	18.31%	6.572.656	
184	MED	0%	0	1.900	0.02%	-1.900	
185	MEL	49%	7.350.000	900	0.01%	7.349.100	
186	MHL	49%	2.661.152	22.570	0.42%	2.638.582	
187	MIM	49%	1.670.831	13.273	0.39%	1.657.558	
188	MKV	49%	2.450.018	147.361	2.95%	2.302.657	
189	MML121021	100%	19.999.800	260.201	1.3%	19.739.599	
190	MSN120007	100%	1.000.000	0	0%	1.000.000	
191	MSN120008	100%	5.000.000	47.790	0.96%	4.952.210	
192	MSN120009	100%	5.000.000	2.552	0.05%	4.997.448	
193	MSN12001	100%	20.000.000	2.739.086	13.7%	17.260.914	
194	MSN120010	100%	5.000.000	21.535	0.43%	4.978.465	
195	MSN120011	100%	5.000.000	6.369	0.13%	4.993.631	
196	MSN120012	100%	5.000.000	188.500	3.77%	4.811.500	
197	MSN12002	100%	30.000.000	117.482	0.39%	29.882.518	
198	MSN12003	100%	30.000.000	126.494	0.42%	29.873.506	
199	MSN12005	100%	20.000.000	22.470	0.11%	19.977.530	
200	MSN121013	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
201	MSN121014	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
202	MSN121015	100%	4.000.000	20.010	0.50%	3.979.990	
203	MSR11808	100%	15.000.000	0	0%	15.000.000	
204	MST	49%	33.388.938	41.855	0.06%	33.347.083	
205	MVB	49%	51.450.000	77.720	0.07%	51.372.280	
206	NAG	50%	15.823.270	426.040	1.35%	15.397.230	
207	NAP	49%	10.543.428	400	0%	10.543.028	
208	NBC	49%	18.129.570	1.488.252	4.02%	16.641.318	
209	NBP	49%	6.304.095	159.500	1.24%	6.144.595	
210	NBW	25%	2.725.000	468.300	4.3%	2.256.700	
211	NDN	50%	35.828.968	1.365.863	1.91%	34.463.105	
212	NDX	49%	4.893.902	446.801	4.47%	4.447.101	
213	NET	49%	10.975.203	218.554	0.98%	10.756.649	
214	NFC	49%	7.708.317	300	0%	7.708.017	
215	NHC	49%	1.490.355	479.620	15.77%	1.010.735	
216	NPM11805	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
217	NPM11911	100%	5.000.000	19.790	0.40%	4.980.210	
218	NRC	50%	44.094.343	4.366.933	4.95%	39.727.410	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nằm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nằm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
219	NSH	49%	10.139.784	52.500	0.25%	10.087.284	
220	NST	49%	5.488.981	207.903	1.86%	5.281.078	
221	NTH	49%	5.293.005	1.600	0.01%	5.291.405	
222	NTP	49%	63.491.913	23.012.077	17.76%	40.479.836	
223	NVB	30%	168.046.676	49.033.043	8.75%	119.013.633	
224	NVL122001	100%	13.000.000	0	0%	13.000.000	
225	OCH	49%	98.000.000	6.000	0%	97.994.000	
226	ONE	49%	3.900.551	897.983	11.28%	3.002.568	
227	PBP	49%	2.351.762	6.905	0.14%	2.344.857	
228	PCE	49%	4.900.000	107.112	1.07%	4.792.888	
229	PCG	49%	9.246.300	8.854.820	46.93%	391.480	
230	PCH	0%	0	0	0%	0	
231	PCT	49%	11.270.000	600	0%	11.269.400	
232	PDB	50%	4.454.990	11.290	0.13%	4.443.700	
233	PEN	49%	2.450.000	1.300	0.03%	2.448.700	
234	PGN	50%	4.225.470	592.638	7.01%	3.632.832	
235	PGS	0%	0	735.011	1.47%	-735.011	
236	PGT	85%	7.855.530	5.010.598	54.22%	2.844.932	
237	PHN	49%	3.554.416	3.554.313	49%	103	
238	PIA	49%	1.911.000	477.703	12.25%	1.433.297	
239	PIC	49%	16.336.546	3.721	0.01%	16.332.825	
240	PJC	49%	3.590.194	32.399	0.44%	3.557.795	
241	PLC	49%	39.591.431	912.735	1.13%	38.678.696	
242	PMB	49%	5.880.000	187.500	1.56%	5.692.500	
243	PMC	49%	4.572.960	553.262	5.93%	4.019.698	
244	PMP	49%	2.058.000	23.200	0.55%	2.034.800	
245	PMS	49%	3.541.554	424.312	5.87%	3.117.242	
246	POT	49%	9.520.702	14.485	0.07%	9.506.217	
247	PPE	49%	980.000	5.600	0.28%	974.400	
248	PPP	49%	4.311.995	217.830	2.48%	4.094.165	
249	PPS	49%	7.350.000	4.234.750	28.23%	3.115.250	
250	PPY	0%	0	67.621	0.78%	-67.621	
251	PRC	49%	588.000	100	0.01%	587.900	
252	PRE	100%	72.800.000	289.000	0.40%	72.511.000	
253	PSC	49%	3.528.000	26.565	0.37%	3.501.435	
254	PSD	0%	0	311.116	1.01%	-311.116	
255	PSE	49%	6.125.000	26.900	0.22%	6.098.100	
256	PSI	49%	29.322.237	9.029.650	15.09%	20.292.587	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
257	PSW	49%	8.330.000	377.200	2.22%	7.952.800	
258	PTD	49%	1.568.000	591.077	18.47%	976.923	
259	PTI	100%	80.395.709	30.767.951	38.27%	49.627.758	
260	PTS	49%	2.728.320	456.130	8.19%	2.272.190	
261	PV2	49%	18.301.500	48.000	0.13%	18.253.500	
262	PVB	49%	10.583.999	88.533	0.41%	10.495.466	
263	PVC	49%	24.500.000	252.243	0.50%	24.247.757	
264	PVG	49%	17.885.000	899.003	2.46%	16.985.997	
265	PVI	100%	234.241.867	137.660.385	58.77%	96.581.482	
266	PVL	49%	24.500.000	329.984	0.66%	24.170.016	
267	PVS	49%	234.203.482	56.943.664	11.91%	177.259.818	
268	PXK	49%	7.350.000	0	0%	7.350.000	(*)
269	QHD	49%	2.707.110	16.680	0.30%	2.690.430	
270	QST	0%	0	0	0%	0	
271	QTC	49%	1.323.000	492.375	18.24%	830.625	
272	RCL	50%	6.929.357	143.041	1.03%	6.786.316	
273	S55	49%	4.900.000	47.350	0.47%	4.852.650	
274	S99	0%	0	224.974	0.26%	-224.974	
275	SAF	49%	4.927.336	359.130	3.57%	4.568.206	
276	SBT121002	100%	7.000.000	0	0%	7.000.000	
277	SCG	49%	41.650.000	3.800	0%	41.646.200	
278	SCI	0%	0	275.120	1.08%	-275.120	
279	SD4	49%	5.047.000	202.633	1.97%	4.844.367	
280	SD5	49%	12.739.925	1.619.415	6.23%	11.120.510	
281	SD6	49%	17.038.089	564.251	1.62%	16.473.838	
282	SD9	49%	16.774.660	633.347	1.85%	16.141.313	
283	SDA	0%	0	12.677	0.05%	-12.677	
284	SDC	49%	1.278.757	87.131	3.34%	1.191.626	
285	SDG	49%	4.968.598	28.728	0.28%	4.939.870	
286	SDN	49%	743.926	346.165	22.8%	397.761	
287	SDT	49%	20.938.832	565.948	1.32%	20.372.884	
288	SDU	49%	9.800.000	22.400	0.11%	9.777.600	
289	SEB	0%	0	52.632	0.16%	-52.632	
290	SED	0%	0	766.709	7.67%	-766.709	
291	SFN	49%	1.470.000	35.040	1.17%	1.434.960	
292	SGC	49%	3.502.314	65.167	0.91%	3.437.147	
293	SGD	49%	2.027.130	40.700	0.98%	1.986.430	
294	SGH	49%	6.058.409	42.564	0.34%	6.015.845	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nằm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nằm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
295	SHE	49%	4.696.900	147.154	1.54%	4.549.746	
296	SHN	49%	63.507.502	23.059	0.02%	63.484.443	
297	SHS	49%	398.446.806	45.467.244	5.59%	352.979.562	
298	SIC	49%	11.759.642	34.058	0.14%	11.725.584	
299	SJ1	0%	0	43.931	0.19%	-43.931	
300	SJE	49%	10.766.194	96.697	0.44%	10.669.497	
301	SLS	49%	4.798.053	19.250	0.20%	4.778.803	
302	SMN	0%	0	8.100	0.18%	-8.100	
303	SMT	0%	0	11.701	0.21%	-11.701	
304	SPC	0%	0	953.730	9.06%	-953.730	
305	SPI	49%	8.239.350	201.200	1.2%	8.038.150	
306	SRA	0%	0	196.794	0.46%	-196.794	
307	SSM	49%	2.695.501	252.159	4.58%	2.443.342	
308	STC	0%	0	347.090	6.13%	-347.090	
309	STP	49%	3.942.414	204.309	2.54%	3.738.105	
310	SVN	49%	10.290.000	1.669.700	7.95%	8.620.300	
311	SZB	0%	0	2.061.010	6.87%	-2.061.010	
312	TA9	49%	6.085.695	2.015.822	16.23%	4.069.873	
313	TAR	0%	0	69.497	0.10%	-69.497	
314	TBX	49%	740.037	220	0.01%	739.817	
315	TC6	49%	15.923.091	381.150	1.17%	15.541.941	
316	TDI	49%	1.470.000	0	0%	1.470.000	(*)
317	TDN	49%	14.425.157	196.904	0.67%	14.228.253	
318	TDT	49%	11.709.301	37.143	0.16%	11.672.158	
319	TET	49%	2.794.440	500	0.01%	2.793.940	
320	TFC	49%	8.246.697	5.423.940	32.23%	2.822.757	
321	THB	49%	5.598.039	718.710	6.29%	4.879.329	
322	THD	49%	171.500.000	4.280.267	1.22%	167.219.733	
323	THS	49%	1.470.000	2.000	0.07%	1.468.000	
324	THT	35%	8.599.168	1.054.960	4.29%	7.544.208	
325	TIG	49%	78.403.348	15.688.881	9.81%	62.714.467	
326	TJC	49%	4.214.000	42.220	0.49%	4.171.780	
327	TKC	0%	0	66.650	0.43%	-66.650	
328	TKG	0%	0	0	0%	0	
329	TKU	100%	6.596.372	3.318.271	50.3%	3.278.101	
330	TMB	49%	7.350.000	23.700	0.16%	7.326.300	
331	TMC	49%	6.076.000	215.646	1.74%	5.860.354	
332	TMX	49%	2.940.000	432.690	7.21%	2.507.310	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
333	TN1122016	100%	4.908.000	0	0%	4.908.000	
334	TNG	49%	51.507.701	4.801.102	4.57%	46.706.599	
335	TNG122017	100%	3.000.000	1.568.597	52.29%	1.431.403	
336	TOT	49%	2.692.550	180.664	3.29%	2.511.886	
337	TPH	49%	1.027.032	3.304	0.16%	1.023.728	
338	TPP	50%	22.500.000	64.054	0.14%	22.435.946	
339	TSB	49%	3.305.285	900	0.01%	3.304.385	
340	TTC	49%	2.936.250	515.862	8.61%	2.420.388	
341	TTH	49%	18.313.674	92.220	0.25%	18.221.454	
342	TTL	49%	20.534.920	8.110	0.02%	20.526.810	
343	TTT	49%	2.239.402	112.800	2.47%	2.126.602	
344	TTZ	49%	3.709.517	978.701	12.93%	2.730.816	
345	TV3	49%	4.055.279	20.324	0.25%	4.034.955	
346	TV4	0%	0	177.543	1%	-177.543	
347	TVC	30%	35.583.201	282.850	0.24%	35.300.351	
348	TVD	49%	22.031.803	1.493.007	3.32%	20.538.796	
349	TXM	49%	3.430.000	55.750	0.80%	3.374.250	
350	UNI	49%	7.652.639	249.395	1.6%	7.403.244	
351	V12	49%	2.850.820	2.000	0.03%	2.848.820	
352	V21	0%	0	4.700	0.04%	-4.700	
353	VBA121033	100%	1.769.146	5.500	0.31%	1.763.646	
354	VBC	49%	3.674.986	146.655	1.96%	3.528.331	
355	VC1	49%	5.880.000	307.306	2.56%	5.572.694	
356	VC2	50%	23.599.705	52.245	0.11%	23.547.460	
357	VC3	0%	0	6.834	0.01%	-6.834	
358	VC6	49%	4.311.942	886.930	10.08%	3.425.012	
359	VC7	50%	24.022.796	16.422	0.03%	24.006.374	
360	VC9	49%	5.880.000	306.250	2.55%	5.573.750	
361	VCC	0%	0	2.900	0.02%	-2.900	
362	VCM	0%	0	239.870	8%	-239.870	
363	VCS	49%	78.400.000	4.751.605	2.97%	73.648.395	
364	VDL	49%	7.182.003	96.781	0.66%	7.085.222	
365	VE1	49%	2.940.000	1.526.200	25.44%	1.413.800	
366	VE2	49%	1.057.851	15.520	0.72%	1.042.331	
367	VE3	0%	0	2.700	0.20%	-2.700	
368	VE4	0%	0	1.400	0.14%	-1.400	
369	VE8	49%	882.000	13.900	0.77%	868.100	
370	VGP	49%	4.025.199	106.313	1.29%	3.918.886	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
371	VGS	49%	23.729.681	182.791	0.38%	23.546.890	
372	VHE	0%	0	0	0%	0	
373	VHL	49%	12.250.000	630.876	2.52%	11.619.124	
374	VHM121024	100%	22.800.000	1.006.144	4.41%	21.793.856	
375	VHM121025	100%	20.900.000	0	0%	20.900.000	
376	VIC121003	100%	15.150.000	157.140	1.04%	14.992.860	
377	VIC121004	100%	10.000.000	19.316	0.19%	9.980.684	
378	VIC121005	100%	18.600.000	20.000	0.11%	18.580.000	
379	VIF	0%	0	0	0%	0	
380	VIG	100%	34.133.300	196.223	0.57%	33.937.077	
381	VIT	50%	25.000.000	171.793	0.34%	24.828.207	
382	VKC	50%	10.000.000	697.297	3.49%	9.302.703	
383	VLA	49%	979.019	65.905	3.3%	913.114	
384	VMC	0%	0	111.685	0.52%	-111.685	
385	VMS	49%	4.410.000	300	0%	4.409.700	
386	VNC	49%	5.144.977	225.487	2.15%	4.919.490	
387	VND122012	100%	2.000.000	0	0%	2.000.000	
388	VND122013	100%	4.000.000	0	0%	4.000.000	
389	VND122014	100%	4.000.000	0	0%	4.000.000	
390	VNF	49%	15.522.945	106.400	0.34%	15.416.545	
391	VNG122002	100%	5.000.000	10.000	0.20%	4.990.000	
392	VNR	49%	73.861.193	40.861.411	27.11%	32.999.782	
393	VNT	49%	5.855.012	1.735.205	14.52%	4.119.807	
394	VNT421032	49%	290.347	970	0.16%	289.377	
395	VRE12007	100%	20.000.000	0	0%	20.000.000	
396	VSA	49%	6.907.278	582.103	4.13%	6.325.175	
397	VSM	49%	1.494.500	12.300	0.40%	1.482.200	
398	VTC	49%	2.222.001	574.707	12.67%	1.647.294	
399	VTH	49%	3.870.994	19.848	0.25%	3.851.146	
400	VTJ	49%	5.586.000	14.100	0.12%	5.571.900	
401	VTL	0%	0	44.980	0.89%	-44.980	
402	VTV	49%	15.287.914	161.950	0.52%	15.125.964	
403	VTZ	51%	11.730.000	17.250	0.08%	11.712.750	
404	WCS	49%	1.225.000	702.944	28.12%	522.056	
405	WSS	49%	24.647.000	1.037.000	2.06%	23.610.000	
406	X20	49%	8.452.500	33.500	0.19%	8.419.000	
SÂN HOSE							
1	AAA	100%	382.274.496	8.555.787	2.24%	373.718.709	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nằm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nằm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
2	AAM	49%	6.049.741	120.668	0.98%	5.929.073	
3	AAT	50%	31.900.744	186.594	0.29%	31.714.150	
4	ABR	100%	20.000.000	9.751.200	48.76%	10.248.800	
5	ABS	0%	0	1.789	0%	-1.789	
6	ABT	49%	7.049.731	244.521	1.7%	6.805.210	
7	ACB	30%	1.013.230.528	1.013.230.528	30%	0	
8	ACC	49%	51.449.996	8.688.109	8.27%	42.761.887	
9	ACG	50%	67.923.061	52.407.119	38.58%	15.515.942	
10	ACL	39.54%	19.832.876	1.579.616	3.15%	18.253.260	
11	ADG	65%	12.927.913	9.090.312	45.7%	3.837.601	
12	ADS	50%	21.889.517	465.023	1.06%	21.424.494	
13	AGG	50%	55.856.597	5.585.897	5%	50.270.700	
14	AGM	0%	0	346.570	1.9%	-346.570	
15	AGR	49%	103.880.000	678.151	0.32%	103.201.849	
16	AMD	49%	80.117.388	1.776.227	1.09%	78.341.161	
17	ANV	49%	62.494.416	4.299.172	3.37%	58.195.244	
18	APC	49%	9.859.483	3.068.825	15.25%	6.790.658	
19	APG	100%	146.306.612	2.022.304	1.38%	144.284.308	
20	APH	100%	251.199.148	78.407.780	31.21%	172.791.368	
21	ASG	30%	22.696.167	643.828	0.85%	22.052.339	
22	ASM	49%	164.898.108	7.418.832	2.2%	157.479.276	
23	ASP	49%	18.296.565	18.295.683	49%	882	
24	AST	49%	22.050.000	19.826.678	44.06%	2.223.322	
25	ATP	100%	15.000.000	0	0%	15.000.000	(*)
26	BAF	50%	71.760.000	943.056	0.66%	70.816.944	
27	BBC	50%	9.376.343	150.814	0.80%	9.225.529	
28	BCE	49%	17.150.000	442.712	1.26%	16.707.288	
29	BCG	50%	266.733.811	14.483.967	2.72%	252.249.844	
30	BCM	49%	507.150.000	30.148.320	2.91%	477.001.680	
31	BFC	49%	28.012.316	1.894.330	3.31%	26.117.986	
32	BHN	49%	113.582.000	40.774.690	17.59%	72.807.310	
33	BIC	49%	57.465.678	54.636.394	46.59%	2.829.284	
34	BID	30%	1.517.557.144	856.880.710	16.94%	660.676.434	
35	BKG	50%	31.000.000	45.800	0.07%	30.954.200	
36	BMC	49%	6.072.388	779.701	6.29%	5.292.687	
37	BMI	49%	53.715.752	35.148.808	32.06%	18.566.944	
38	BMP	100%	81.860.938	69.872.102	85.35%	11.988.836	
39	BRC	50%	6.187.498	61.120	0.49%	6.126.378	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
40	BSI	100%	187.800.120	69.830.891	37.18%	117.969.229	
41	BTP	49%	29.637.944	5.688.870	9.41%	23.949.074	
42	BTT	49%	6.615.000	665.243	4.93%	5.949.757	
43	BVH	49%	363.738.154	195.918.152	26.39%	167.820.002	
44	BWE	49%	94.530.800	34.265.917	17.76%	60.264.883	
45	C32	49%	7.364.771	663.718	4.42%	6.701.053	
46	C47	0%	0	12.760	0.05%	-12.760	
47	CACB2204	100%	7.000.000	375.000	5.36%	6.625.000	
48	CACB2205	100%	4.000.000	0	0%	4.000.000	
49	CACB2206	100%	14.000.000	0	0%	13.986.000	
50	CACB2207	100%	20.000.000	0	0%	20.000.000	
51	CAV	49%	28.224.000	128.898	0.22%	28.095.102	
52	CCI	0%	0	424.700	2.39%	-424.700	
53	CCL	50%	26.599.789	467.702	0.88%	26.132.087	
54	CDC	49%	10.774.470	118.857	0.54%	10.655.613	
55	CFPT2204	100%	5.000.000	0	0%	4.990.000	
56	CFPT2205	100%	4.000.000	27.000	0.68%	3.973.000	
57	CFPT2206	100%	3.000.000	0	0%	3.000.000	
58	CFPT2207	100%	4.000.000	0	0%	4.000.000	
59	CFPT2208	100%	8.000.000	0	0%	8.000.000	
60	CFPT2209	100%	15.000.000	200	0%	14.999.800	
61	CFPT2210	100%	11.000.000	0	0%	11.000.000	
62	CFPT2211	100%	7.000.000	0	0%	7.000.000	
63	CFPT2212	100%	8.000.000	2.000	0.03%	7.998.000	
64	CHDB2206	100%	6.000.000	5.824.400	97.07%	175.600	
65	CHDB2207	100%	3.000.000	0	0%	3.000.000	
66	CHDB2208	100%	4.000.000	3.947.300	98.68%	52.700	
67	CHDB2209	100%	4.000.000	3.987.800	99.7%	12.200	
68	CHDB2210	100%	3.000.000	2.927.800	97.59%	72.200	
69	CHP	0%	0	5.713.431	3.89%	-5.713.431	
70	CHPG2212	100%	8.000.000	600	0.01%	7.999.400	
71	CHPG2214	100%	6.000.000	10.000	0.17%	5.990.000	
72	CHPG2215	100%	10.000.000	312.900	3.13%	9.687.100	
73	CHPG2216	100%	4.000.000	0	0%	4.000.000	
74	CHPG2217	100%	3.000.000	0	0%	3.000.000	
75	CHPG2218	100%	6.000.000	5.075.200	84.59%	924.800	
76	CHPG2219	100%	6.000.000	5.507.700	91.8%	492.300	
77	CHPG2220	100%	32.000.000	0	0%	32.000.000	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
78	CHPG2221	100%	47.000.000	0	0%	45.750.000	
79	CHPG2222	100%	27.000.000	0	0%	27.000.000	(*)
80	CHPG2223	100%	20.000.000	0	0%	20.000.000	
81	CHPG2224	100%	8.000.000	7.850.500	98.13%	149.500	
82	CHPG2225	100%	9.000.000	0	0%	9.000.000	
83	CIG	49%	15.454.574	89.113	0.28%	15.365.461	
84	CII	49%	139.166.060	18.846.162	6.64%	120.319.898	
85	CKDH2207	100%	7.000.000	0	0%	7.000.000	
86	CKDH2208	100%	3.000.000	0	0%	3.000.000	
87	CKDH2209	100%	4.000.000	3.195.500	79.89%	804.500	
88	CKDH2210	100%	3.000.000	0	0%	3.000.000	
89	CKDH2211	100%	3.000.000	2.916.500	97.22%	83.500	
90	CKDH2212	100%	3.000.000	100	0%	2.999.900	
91	CKDH2213	100%	9.000.000	0	0%	9.000.000	
92	CKG	0%	0	28.020	0.03%	-28.020	
93	CLC	49%	12.841.715	558.561	2.13%	12.283.154	
94	CLL	49%	16.660.000	2.389.461	7.03%	14.270.539	
95	CLW	49%	6.370.000	632.990	4.87%	5.737.010	
96	CMBB2204	100%	10.000.000	0	0%	10.000.000	
97	CMBB2207	100%	1.260.000	41.800	3.32%	1.218.200	
98	CMBB2208	100%	4.000.000	10.000	0.25%	3.990.000	
99	CMBB2209	100%	19.000.000	155.100	0.82%	18.844.900	
100	CMBB2210	100%	14.000.000	0	0%	14.000.000	
101	CMBB2211	100%	19.000.000	0	0%	19.000.000	
102	CMBB2212	100%	1.260.000	1.200.800	95.3%	59.200	
103	CMBB2213	100%	4.500.000	5.000	0.11%	4.495.000	
104	CMG	50%	75.000.716	62.271.358	41.51%	12.729.358	
105	CMSN2204	100%	7.000.000	0	0%	7.000.000	
106	CMSN2205	100%	3.000.000	2.937.500	97.92%	62.500	
107	CMSN2206	100%	3.000.000	1.565.200	52.17%	1.434.800	
108	CMSN2207	100%	1.500.000	10.000	0.67%	1.490.000	
109	CMSN2209	100%	4.000.000	3.683.200	92.08%	316.800	
110	CMSN2210	100%	4.000.000	0	0%	4.000.000	
111	CMSN2211	100%	3.000.000	2.815.000	93.83%	185.000	
112	CMSN2212	100%	3.000.000	1.969.000	65.63%	1.031.000	
113	CMSN2213	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
114	CMSN2214	100%	3.000.000	8.500	0.28%	2.991.500	
115	CMV	0%	0	38.388	0.21%	-38.388	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nằm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nằm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
116	CMWG2205	100%	7.000.000	0	0%	7.000.000	
117	CMWG2206	100%	1.800.000	10.000	0.56%	1.790.000	
118	CMWG2207	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
119	CMWG2208	100%	4.000.000	17.000	0.43%	3.983.000	
120	CMWG2209	100%	1.300.000	44.000	3.38%	1.256.000	
121	CMWG2210	100%	1.300.000	87.100	6.7%	1.212.900	
122	CMWG2211	100%	25.000.000	0	0%	25.000.000	
123	CMWG2212	100%	16.000.000	23.000	0.14%	15.977.000	
124	CMWG2213	100%	9.000.000	0	0%	9.000.000	
125	CMX	50%	50.949.495	7.952.533	7.8%	42.996.962	
126	CNG	49%	13.230.000	1.574.846	5.83%	11.655.154	
127	CNVL2205	100%	5.000.000	4.376.700	87.53%	623.300	
128	CNVL2206	100%	5.000.000	4.987.600	99.75%	12.400	
129	CNVL2207	100%	1.500.000	0	0%	1.500.000	
130	CNVL2208	100%	5.000.000	4.987.700	99.75%	12.300	
131	CNVL2209	100%	3.000.000	3.000.000	100%	0	
132	CNVL2210	100%	6.000.000	5.908.000	98.47%	92.000	
133	COM	49%	6.919.107	48.360	0.34%	6.870.747	
134	CPDR2204	100%	5.000.000	4.920.300	98.41%	79.700	
135	CPDR2205	100%	4.000.000	3.966.200	99.16%	33.800	
136	CPDR2206	100%	3.000.000	3.000.000	100%	0	
137	CPNJ2203	100%	1.250.000	25.700	2.06%	1.224.300	
138	CPNJ2204	100%	2.500.000	0	0%	2.500.000	
139	CPNJ2205	100%	4.000.000	0	0%	4.000.000	
140	CPOW2202	100%	5.000.000	1.615.000	32.3%	3.385.000	
141	CPOW2204	100%	5.000.000	1.249.000	24.98%	3.751.000	
142	CPOW2205	100%	4.000.000	0	0%	4.000.000	
143	CPOW2206	100%	6.000.000	5.999.600	99.99%	400	
144	CPOW2207	100%	8.000.000	5.757.900	71.97%	2.242.100	
145	CPOW2208	100%	8.000.000	7.883.100	98.54%	116.900	
146	CPOW2209	100%	8.000.000	7.611.800	95.15%	388.200	
147	CPOW2210	100%	2.000.000	0	0%	2.000.000	
148	CRC	50%	15.000.000	95.070	0.32%	14.904.930	
149	CRE	49%	98.783.782	2.419.615	1.2%	96.364.167	
150	CRV	50%	336.208.320	0	0%	336.208.320	(*)
151	CSM	50%	51.813.233	767.444	0.74%	51.045.789	
152	CSTB2210	100%	10.000.000	0	0%	10.000.000	
153	CSTB2211	100%	8.000.000	0	0%	8.000.000	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nằm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nằm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
154	CSTB2213	100%	6.000.000	2.562.500	42.71%	3.437.500	
155	CSTB2214	100%	2.000.000	0	0%	2.000.000	
156	CSTB2215	100%	10.000.000	3.804.800	38.05%	6.195.200	
157	CSTB2216	100%	6.000.000	5.857.900	97.63%	142.100	
158	CSTB2217	100%	17.000.000	0	0%	17.000.000	
159	CSTB2218	100%	12.000.000	0	0%	12.000.000	
160	CSTB2219	100%	18.000.000	0	0%	18.000.000	(*)
161	CSTB2220	100%	20.000.000	0	0%	20.000.000	
162	CSTB2222	100%	5.000.000	4.796.700	95.93%	203.300	
163	CSTB2223	100%	5.000.000	4.997.700	99.95%	2.300	
164	CSV	50%	22.100.000	1.248.254	2.82%	20.851.746	
165	CTCB2206	100%	10.000.000	0	0%	10.000.000	
166	CTCB2207	100%	4.000.000	0	0%	4.000.000	
167	CTCB2208	100%	3.000.000	0	0%	3.000.000	
168	CTCB2209	100%	4.000.000	0	0%	4.000.000	
169	CTCB2210	100%	10.000.000	0	0%	10.000.000	
170	CTCB2211	100%	15.000.000	456.000	3.04%	14.544.000	
171	CTCB2212	100%	11.000.000	388.000	3.53%	10.612.000	
172	CTCB2213	100%	15.000.000	0	0%	15.000.000	
173	CTCB2214	100%	4.500.000	50.000	1.11%	4.450.000	
174	CTD	49%	38.834.950	38.832.017	49%	2.933	
175	CTF	49%	37.248.595	126.969	0.17%	37.121.626	
176	CTG	30%	1.441.725.182	1.290.363.540	26.85%	151.361.642	
177	CTI	49%	30.869.998	426.805	0.68%	30.443.193	
178	CTPB2204	100%	1.500.000	279.100	18.61%	1.220.900	
179	CTPB2205	100%	4.000.000	0	0%	3.996.400	
180	CTPB2206	100%	12.000.000	0	0%	12.000.000	
181	CTR	49%	56.049.080	11.016.076	9.63%	45.033.004	
182	CTS	49%	72.881.772	2.765.715	1.86%	70.116.057	
183	CVHM2208	100%	7.000.000	0	0%	7.000.000	
184	CVHM2209	100%	5.000.000	4.818.200	96.36%	181.800	
185	CVHM2210	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
186	CVHM2211	100%	10.000.000	8.505.100	85.05%	1.494.900	
187	CVHM2212	100%	4.000.000	0	0%	4.000.000	
188	CVHM2213	100%	4.000.000	1.977.600	49.44%	2.022.400	
189	CVHM2214	100%	10.000.000	4.000	0.04%	9.996.000	
190	CVHM2215	100%	11.000.000	5.900	0.05%	10.994.100	
191	CVHM2216	100%	11.000.000	7.500	0.07%	10.992.500	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
192	CVHM2217	100%	3.000.000	2.638.600	87.95%	361.400	
193	CVHM2218	100%	9.000.000	0	0%	9.000.000	
194	CVJC2203	100%	3.000.000	1.985.900	66.2%	1.014.100	
195	CVJC2204	100%	4.000.000	3.943.200	98.58%	56.800	
196	CVJC2205	100%	3.000.000	2.997.200	99.91%	2.800	
197	CVJC2206	100%	3.000.000	2.793.700	93.12%	206.300	
198	CVNM2207	100%	4.000.000	3.839.600	95.99%	160.400	
199	CVNM2208	100%	3.000.000	2.997.400	99.91%	2.600	
200	CVNM2209	100%	3.000.000	2.976.400	99.21%	23.600	
201	CVNM2210	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
202	CVNM2211	100%	6.000.000	0	0%	6.000.000	
203	CVPB2204	49%	710.500	0	0%	710.500	
204	CVPB2206	100%	10.000.000	0	0%	10.000.000	
205	CVPB2207	100%	4.000.000	0	0%	4.000.000	
206	CVPB2208	100%	4.000.000	10.000	0.25%	3.990.000	
207	CVPB2209	100%	1.450.000	1.292.300	89.12%	157.700	
208	CVPB2210	100%	12.000.000	0	0%	11.980.000	
209	CVPB2211	100%	9.000.000	0	0%	9.000.000	
210	CVPB2212	100%	13.000.000	0	0%	13.000.000	
211	CVPB2213	100%	7.000.000	0	0%	7.000.000	
212	CVRE2208	100%	10.000.000	0	0%	10.000.000	
213	CVRE2209	100%	6.000.000	5.642.500	94.04%	357.500	
214	CVRE2210	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
215	CVRE2211	100%	10.000.000	8.593.400	85.93%	1.406.600	
216	CVRE2212	100%	4.000.000	31.000	0.78%	3.969.000	
217	CVRE2213	100%	4.000.000	3.997.300	99.93%	2.700	
218	CVRE2214	100%	11.000.000	0	0%	11.000.000	
219	CVRE2215	100%	9.000.000	0	0%	9.000.000	
220	CVRE2216	100%	11.000.000	6.500	0.06%	10.993.500	
221	CVRE2217	100%	7.000.000	0	0%	7.000.000	
222	CVRE2218	100%	4.000.000	3.999.000	99.98%	1.000	
223	CVRE2219	100%	4.500.000	10.000	0.22%	4.490.000	
224	CVT	50%	18.345.443	173.863	0.47%	18.171.580	
225	D2D	50%	15.152.379	1.045.315	3.45%	14.107.064	
226	DAG	49%	29.186.414	207.688	0.35%	28.978.726	
227	DAH	0%	0	110.455	0.13%	-110.455	
228	DAT	0%	0	11.146	0.02%	-11.146	
229	DBC	49%	118.580.910	9.556.212	3.95%	109.024.698	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nằm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nằm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
230	DBD	100%	74.883.559	5.625.059	7.51%	69.258.500	
231	DBT	0%	0	391.039	2.75%	-391.039	
232	DC4	50%	26.249.861	53.190	0.10%	26.196.671	
233	DCL	0%	0	963.751	1.32%	-963.751	
234	DCM	49%	259.406.000	53.092.116	10.03%	206.313.884	
235	DGC	49%	186.091.850	57.576.192	15.16%	128.515.658	
236	DGW	49%	79.982.672	41.846.573	25.64%	38.136.099	
237	DHA	49%	7.408.773	2.146.379	14.2%	5.262.394	
238	DHC	49%	34.297.267	22.045.973	31.5%	12.251.294	
239	DHG	100%	130.746.071	70.851.330	54.19%	59.894.741	
240	DHM	0%	0	49.339	0.16%	-49.339	
241	DIG	49%	298.827.477	20.730.960	3.4%	278.096.517	
242	DLG	49%	146.661.762	4.938.129	1.65%	141.723.633	
243	DMC	100%	34.727.465	19.140.835	55.12%	15.586.630	
244	DPG	49%	30.869.781	649.306	1.03%	30.220.475	
245	DPM	49%	191.786.000	64.767.654	16.55%	127.018.346	
246	DPR	50%	21.500.000	1.078.887	2.51%	20.421.113	
247	DQC	49%	16.836.113	325.826	0.95%	16.510.287	
248	DRC	49%	58.208.376	8.933.055	7.52%	49.275.321	
249	DRH	50%	62.176.933	1.363.244	1.1%	60.813.689	
250	DRL	49%	4.655.000	308.853	3.25%	4.346.147	
251	DSN	49%	5.920.674	2.605.763	21.57%	3.314.911	
252	DTA	49%	8.849.317	23.066	0.13%	8.826.251	
253	DTL	49%	30.103.445	995	0%	30.102.450	
254	DTT	49%	3.994.391	19.196	0.24%	3.975.195	
255	DVP	49%	19.600.000	4.921.980	12.3%	14.678.020	
256	DXG	50%	305.889.501	163.923.148	26.79%	141.966.353	
257	DXS	50%	205.965.056	87.123.762	21.15%	118.841.294	
258	DXV	49%	4.851.000	63.350	0.64%	4.787.650	
259	E1VFN30	100%	380.300.000	351.845.500	92.52%	28.454.500	
260	EIB	30%	370.656.871	290.783.117	23.54%	79.873.754	
261	ELC	49%	24.954.839	1.926.183	3.78%	23.028.656	
262	EMC	0%	0	26.620	0.17%	-26.620	
263	EVE	100%	41.979.773	29.944.411	71.33%	12.035.362	
264	EVF	50%	175.532.015	275.656	0.08%	175.256.359	
265	EVG	49%	105.472.419	195.972	0.09%	105.276.447	
266	FCM	49%	22.098.984	1.219.285	2.7%	20.879.699	
267	FCN	50%	78.719.502	50.318.392	31.96%	28.401.110	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
268	FDC	50%	19.314.994	6.744	0.02%	19.308.250	
269	FIR	50%	22.307.507	457.085	1.02%	21.850.422	
270	FIT	0%	0	133.411	0.04%	-133.411	
271	FLC	30%	212.999.342	15.318.090	2.16%	197.681.252	
272	FMC	50%	32.694.444	20.384.672	31.17%	12.309.772	
273	FPT	49%	537.543.020	537.543.020	49%	0	
274	FRT	49%	58.051.542	26.967.091	22.76%	31.084.451	
275	FTS	100%	195.059.951	53.359.193	27.36%	141.700.758	
276	FUCTVGF3	49%	9.751.392	0	0%	9.751.392	
277	FUCTVGF4	49%	9.829.400	0	0%	9.829.400	
278	FUCVREIT	49%	2.450.000	100.390	2.01%	2.349.610	
279	FUEDCMID	100%	9.400.000	8.478.825	90.2%	921.175	
280	FUEIP100	100%	5.700.000	43.500	0.76%	5.656.500	
281	FUEKIV30	100%	51.500.000	43.125.300	83.74%	8.374.700	
282	FUEKIVFS	100%	6.300.000	5.500.000	87.3%	800.000	
283	FUEMAV30	100%	35.400.000	29.800.540	84.18%	5.599.460	
284	FUESSV30	100%	5.400.000	1.964.020	36.37%	3.435.980	
285	FUESSV50	100%	16.000.000	9.047.590	56.55%	6.952.410	
286	FUESSVFL	100%	201.400.000	193.267.300	95.96%	8.132.700	
287	FUEVFNVD	100%	664.400.000	645.627.005	97.17%	18.772.995	
288	FUEVN100	100%	17.000.000	4.317.930	25.4%	12.682.070	
289	GAB	30%	4.471.196	45.448	0.30%	4.425.748	
290	GAS	49%	937.835.500	57.070.603	2.98%	880.764.897	
291	GDA	49%	56.198.839	27.200.005	23.72%	28.998.834	(*)
292	GDT	50%	9.873.585	4.691.010	23.76%	5.182.575	
293	GEG	50%	160.968.451	113.138.135	35.14%	47.830.316	
294	GEX	50%	425.747.896	70.819.065	8.32%	354.928.831	
295	GIL	50%	34.500.000	1.980.619	2.87%	32.519.381	
296	GMC	49%	16.170.126	2.746.971	8.32%	13.423.155	
297	GMD	49%	147.675.198	143.967.579	47.77%	3.707.619	
298	GMH	50%	8.250.000	6.800	0.04%	8.243.200	
299	GSP	0%	0	395.602	0.71%	-395.602	
300	GTA	49%	5.096.000	59.295	0.57%	5.036.705	
301	GVR	13%	520.000.000	20.312.850	0.51%	499.687.150	
302	HAG	49%	454.459.294	16.739.227	1.8%	437.720.067	
303	HAH	49%	33.464.950	8.626.020	12.63%	24.838.930	
304	HAI	49%	89.514.571	2.151.132	1.18%	87.363.439	
305	HAP	49%	54.437.908	2.401.012	2.16%	52.036.896	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nằm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nằm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
306	HAR	49%	49.661.549	269.684	0.27%	49.391.865	
307	HAS	49%	3.920.000	1.335.841	16.7%	2.584.159	
308	HAX	34.85%	19.844.786	9.006.670	15.82%	10.838.116	
309	HBC	49.0488%	131.373.174	42.620.954	15.91%	88.752.220	
310	HCD	49%	15.479.002	26.688	0.08%	15.452.314	
311	HCM	49%	224.445.659	186.555.883	40.73%	37.889.776	
312	HCMA0307	100%	280.000	0	0%	280.000	
313	HDB	18%	455.461.725	455.030.305	17.98%	431.420	
314	HDC	49%	52.961.989	1.812.032	1.68%	51.149.957	
315	HDG	50%	122.302.949	39.435.928	16.12%	82.867.021	
316	HHP	49%	14.734.213	795.706	2.65%	13.938.507	
317	HHS	50%	160.724.076	4.388.588	1.37%	156.335.488	
318	HHV	49%	131.018.204	4.479.149	1.68%	126.539.055	
319	HID	49%	37.614.865	573.673	0.75%	37.041.192	
320	HII	50%	36.831.508	621.723	0.84%	36.209.785	
321	HMC	0%	0	253.230	0.93%	-253.230	
322	HNG	50%	554.276.947	19.508.754	1.76%	534.768.193	
323	HOT	0%	0	6.320	0.08%	-6.320	
324	HPG	49%	2.849.244.993	1.142.837.709	19.65%	1.706.407.284	
325	HPX	49%	149.042.604	36.253.661	11.92%	112.788.943	
326	HQC	49%	233.534.000	5.032.789	1.06%	228.501.211	
327	HRC	49%	14.801.244	192.529	0.64%	14.608.715	
328	HSG	49%	293.046.943	36.675.032	6.13%	256.371.911	
329	HSL	49%	17.337.918	718.286	2.03%	16.619.632	
330	HT1	49%	186.979.056	7.269.416	1.91%	179.709.640	
331	HTI	50%	12.474.600	5.447.499	21.83%	7.027.101	
332	HTL	49%	5.880.000	5.523.074	46.03%	356.926	
333	HTN	49%	43.667.041	750.879	0.84%	42.916.162	
334	HTV	49%	6.420.960	1.494.574	11.41%	4.926.386	
335	HU1	50%	5.000.000	348.630	3.49%	4.651.370	
336	HU3	49%	4.899.972	469.190	4.69%	4.430.782	
337	HUB	0%	0	407.155	2.14%	-407.155	
338	HVH	49%	18.105.497	202.745	0.55%	17.902.752	
339	HVN	30%	664.318.252	131.216.735	5.93%	533.101.517	
340	HVX	47.153%	19.580.401	330.600	0.80%	19.249.801	
341	IBC	31%	25.776.704	53.486	0.06%	25.723.218	
342	ICT	100%	32.185.000	156.072	0.48%	32.028.928	
343	IDI	49%	111.545.857	2.612.882	1.15%	108.932.975	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nằm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nằm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
344	IJC	49%	106.377.688	13.546.471	6.24%	92.831.217	
345	ILB	49%	12.006.100	348.700	1.42%	11.657.400	
346	IMP	75%	50.029.027	33.277.668	49.89%	16.751.359	
347	ITA	43.77%	410.765.520	14.312.528	1.53%	396.452.992	
348	ITC	0%	0	298.677	0.34%	-298.677	
349	ITD	49%	10.458.390	376.629	1.76%	10.081.761	
350	JVC	49%	55.125.083	1.308.627	1.16%	53.816.456	
351	KBC	49%	376.126.331	130.016.424	16.94%	246.109.907	
352	KDC	50%	139.870.678	73.685.842	26.34%	66.184.836	
353	KDH	50%	358.414.997	207.568.777	28.96%	150.846.220	
354	KHG	49%	217.146.540	3.158.263	0.71%	213.988.277	
355	KHP	49%	29.598.923	1.254.384	2.08%	28.344.539	
356	KMR	100%	56.881.443	35.518.539	62.44%	21.362.904	
357	KOS	49%	106.075.854	85.657	0.04%	105.990.197	
358	KPF	49%	29.824.948	1.874.419	3.08%	27.950.529	
359	KSB	49%	37.549.288	1.363.990	1.78%	36.185.298	
360	L10	49%	4.846.100	122.954	1.24%	4.723.146	
361	LAF	49%	7.216.729	280.864	1.91%	6.935.865	
362	LBM	50%	10.000.000	2.657.898	13.29%	7.342.102	
363	LCG	50%	95.820.585	4.339.129	2.26%	91.481.456	
364	LDG	50%	120.106.225	1.819.442	0.76%	118.286.783	
365	LEC	49%	12.789.000	4.723	0.02%	12.784.277	
366	LGC	49%	94.498.834	86.760.886	44.99%	7.737.948	
367	LGL	49%	25.235.000	897.077	1.74%	24.337.923	
368	LHG	49%	24.505.884	6.350.618	12.7%	18.155.266	
369	LIX	49%	15.876.000	2.655.301	8.2%	13.220.699	
370	LM8	0%	0	168.541	1.8%	-168.541	
371	LPB	5%	75.179.299	75.175.933	5%	3.366	
372	LSS	0%	0	772.496	1.1%	-772.496	
373	MBB	23.2351%	1.053.476.211	1.053.476.211	23.24%	0	
374	MCG	49%	28.179.900	107.309	0.19%	28.072.591	
375	MCP	49%	7.384.955	23.875	0.16%	7.361.080	
376	MDG	49%	5.335.625	1.400	0.01%	5.334.225	
377	MHC	49%	20.289.412	926.118	2.24%	19.363.294	
378	MIG	100%	164.450.000	9.202.550	5.6%	155.247.450	
379	MSB	30%	458.250.000	458.228.800	30%	21.200	
380	MSH	49%	36.756.909	4.055.865	5.41%	32.701.044	
381	MSN	49%	697.625.143	420.621.485	29.54%	277.003.658	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nằm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nằm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
382	MWG	49%	717.300.847	717.300.847	49%	0	
383	NAF	100%	62.923.085	16.085.385	25.56%	46.837.700	
384	NAV	49%	3.920.000	77.197	0.96%	3.842.803	
385	NBB	49%	49.233.071	1.337.590	1.33%	47.895.481	
386	NCG	50%	59.892.162	13.253.200	11.06%	46.638.962	(*)
387	NCT	30%	7.850.082	3.238.338	12.38%	4.611.744	
388	NHA	49%	20.665.514	145.323	0.34%	20.520.191	
389	NHH	100%	72.880.000	429.342	0.59%	72.450.658	
390	NHT	50%	9.244.448	932.885	5.05%	8.311.563	
391	NKG	50%	131.638.903	22.598.510	8.58%	109.040.393	
392	NLG	50%	191.470.006	150.803.441	39.38%	40.666.565	
393	NNC	49%	10.740.800	1.617.353	7.38%	9.123.447	
394	NO1	0%	0	0	0%	0	(*)
395	NSC	49%	8.617.624	1.430.234	8.13%	7.187.390	
396	NT2	49%	141.059.254	41.080.716	14.27%	99.978.538	
397	NTL	49%	29.885.075	7.390.830	12.12%	22.494.245	
398	NVL	49%	955.418.566	101.977.919	5.23%	853.440.647	
399	NVT	100%	90.500.000	54.920	0.06%	90.445.080	
400	OCB	22%	301.374.229	295.182.308	21.55%	6.191.921	
401	OGC	49%	147.000.000	505.948	0.17%	146.494.052	
402	OPC	0%	0	526.497	0.82%	-526.497	
403	ORS	49%	98.000.000	2.926.233	1.46%	95.073.767	
404	PAC	49%	22.771.136	5.944.818	12.79%	16.826.318	
405	PAN	49%	106.015.704	22.708.727	10.5%	83.306.977	
406	PC1	50%	117.579.824	11.517.021	4.9%	106.062.803	
407	PDN	0%	0	75.792	0.41%	-75.792	
408	PDR	49%	329.106.647	18.013.078	2.68%	311.093.569	
409	PET	0%	0	1.370.175	1.51%	-1.370.175	
410	PGC	49%	29.567.892	3.031.327	5.02%	26.536.565	
411	PGD	49%	44.099.522	41.829.400	46.48%	2.270.122	
412	PGI	100%	110.896.796	22.821.023	20.58%	88.075.773	
413	PGV	50%	561.734.023	185.900	0.02%	561.548.123	
414	PHC	50%	25.340.963	702.676	1.39%	24.638.287	
415	PHR	49%	66.394.607	15.901.019	11.74%	50.493.588	
416	PIT	49%	7.447.679	120.061	0.79%	7.327.618	
417	PJT	0%	0	288.230	1.25%	-288.230	
418	PLP	49%	34.300.000	972.166	1.39%	33.327.834	
419	PLX	20%	258.775.616	222.844.215	17.22%	35.931.401	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
420	PMG	49%	22.704.776	11.666.951	25.18%	11.037.825	
421	PNC	49%	5.409.718	87.227	0.79%	5.322.491	
422	PNJ	49%	120.661.451	120.642.873	48.99%	18.578	
423	POM	49%	137.041.404	22.198.828	7.94%	114.842.576	
424	POW	49%	1.147.517.084	69.740.254	2.98%	1.077.776.830	
425	PPC	49%	159.855.150	42.892.286	13.15%	116.962.864	
426	PSH	0%	0	100	0%	-100	
427	PTB	25%	17.009.600	11.247.028	16.53%	5.762.572	
428	PTC	50%	16.153.662	303.890	0.94%	15.849.772	
429	PTL	0%	0	105.084	0.11%	-105.084	
430	PVD	49%	272.585.042	79.720.391	14.33%	192.864.651	
431	PVT	49%	158.589.110	47.569.012	14.7%	111.020.098	
432	QBS	0%	0	70	0%	-70	
433	QCG	49%	134.813.361	1.676.603	0.61%	133.136.758	
434	RAL	50%	11.473.709	702.446	3.06%	10.771.263	
435	RDP	50%	24.534.901	156.891	0.32%	24.378.010	
436	REE	49%	174.641.137	174.635.137	49%	6.000	
437	S4A	49%	20.678.000	28.880	0.07%	20.649.120	
438	SAB	100%	641.281.186	402.052.107	62.7%	239.229.079	
439	SAM	49%	179.023.001	2.429.551	0.66%	176.593.450	
440	SAV	49%	8.997.955	7.979.218	43.45%	1.018.737	
441	SBA	49%	29.639.247	213.545	0.35%	29.425.702	
442	SBT	100%	650.762.228	71.659.623	11.01%	579.102.605	
443	SBV	100%	27.366.476	4.060.280	14.84%	23.306.196	
444	SC5	49%	7.342.429	619.505	4.13%	6.722.924	
445	SCD	49%	4.165.000	583.810	6.87%	3.581.190	
446	SCR	49%	179.514.588	3.047.193	0.83%	176.467.395	
447	SCS	30%	30.320.754	28.890.446	28.58%	1.430.308	
448	SFC	49%	5.532.814	92.425	0.82%	5.440.389	
449	SFG	49%	23.469.693	338.349	0.71%	23.131.344	
450	SFI	49%	11.154.522	2.078.415	9.13%	9.076.107	
451	SGN	30%	10.074.507	821.423	2.45%	9.253.084	
452	SGR	49%	29.400.000	3.774	0.01%	29.396.226	
453	SGT	0%	0	8.244.396	11.14%	-8.244.396	
454	SHA	49%	16.388.870	307.780	0.92%	16.081.090	
455	SHB	30%	800.210.939	133.541.435	5.01%	666.669.504	
456	SHI	49%	79.466.460	181.575	0.11%	79.284.885	
457	SHP	49%	49.591.112	5.260.506	5.2%	44.330.606	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nằm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nằm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
458	SII	50%	32.261.052	31.571.047	48.93%	690.005	
459	SJD	49%	33.809.323	9.958.589	14.43%	23.850.734	
460	SJF	49%	38.808.000	479.404	0.61%	38.328.596	
461	SJS	50%	57.427.770	984.902	0.86%	56.442.868	
462	SKG	49%	31.032.550	22.804.537	36.01%	8.228.013	
463	SMA	49%	9.972.889	18.703	0.09%	9.954.186	
464	SMB	49%	14.624.857	3.905.512	13.09%	10.719.345	
465	SMC	0%	0	14.990.812	20.35%	-14.990.812	
466	SPM	49%	6.860.000	271.210	1.94%	6.588.790	
467	SRC	49%	13.752.224	27.169	0.10%	13.725.055	
468	SRF	100%	35.566.780	16.637.073	46.78%	18.929.707	
469	SSB	5%	99.044.913	3.422.237	0.17%	95.622.676	
470	SSC	49%	7.346.259	174.382	1.16%	7.171.877	
471	SSI	100%	1.491.130.137	510.719.790	34.25%	980.410.347	
472	ST8	49%	12.603.241	12.610.982	49.03%	-7.741	
473	STB	30%	565.564.714	380.600.874	20.19%	184.963.840	
474	STG	49%	48.144.144	68.914	0.07%	48.075.230	
475	STK	100%	84.363.825	10.469.460	12.41%	73.894.365	
476	SVC	49%	16.327.060	621.686	1.87%	15.705.374	
477	SVD	49%	12.642.000	68.900	0.27%	12.573.100	
478	SVI	100%	12.832.437	12.178.993	94.91%	653.444	
479	SVT	50%	7.526.684	202.114	1.34%	7.324.570	
480	SZC	49%	49.000.000	2.454.690	2.45%	46.545.310	
481	SZL	0%	0	3.440.019	17.2%	-3.440.019	
482	TBC	49%	31.115.000	498.614	0.79%	30.616.386	
483	TCB	22.4595%	789.954.184	789.954.184	22.46%	0	
484	TCD	49%	119.764.968	996.737	0.41%	118.768.231	
485	TCH	51%	340.790.079	14.870.087	2.23%	325.919.992	
486	TCL	49%	14.777.633	1.411.462	4.68%	13.366.171	
487	TCM	49%	40.203.092	37.956.598	46.26%	2.246.494	
488	TCO	49%	9.168.390	453.446	2.42%	8.714.944	
489	TCR	49%	5.082.863	4.827.547	46.54%	255.316	
490	TCT	49%	6.266.120	2.562.480	20.04%	3.703.640	
491	TDC	50%	50.000.000	1.038.310	1.04%	48.961.690	
492	TDG	0%	0	44.019	0.26%	-44.019	
493	TDH	50%	56.326.383	2.603.200	2.31%	53.723.183	
494	TDM	50%	50.000.000	7.165.629	7.17%	42.834.371	
495	TDP	51%	30.707.560	28.556	0.05%	30.679.004	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
496	TDW	50%	4.250.000	233.580	2.75%	4.016.420	
497	TEG	49%	32.139.968	68.085	0.10%	32.071.883	
498	TGG	0%	0	19.050	0.07%	-19.050	
499	THG	49%	9.782.307	138.447	0.69%	9.643.860	
500	THI	49%	23.912.000	24.760	0.05%	23.887.240	
501	TIP	49%	31.853.849	10.409.212	16.01%	21.444.637	
502	TIX	0%	0	150.004	0.50%	-150.004	
503	TLD	49%	36.628.767	473.912	0.63%	36.154.855	
504	TLG	100%	77.794.453	14.834.810	19.07%	62.959.643	
505	TLH	49%	50.034.204	1.024.646	1%	49.009.558	
506	TMP	49%	34.300.000	387.620	0.55%	33.912.380	
507	TMS	49%	51.877.058	46.291.698	43.72%	5.585.360	
508	TMT	49%	18.270.963	1.091.386	2.93%	17.179.577	
509	TN1	50%	21.594.043	65.241	0.15%	21.528.802	
510	TNA	49%	24.292.369	1.763.221	3.56%	22.529.148	
511	TNC	49%	9.432.500	107.990	0.56%	9.324.510	
512	TNH	49%	25.418.749	18.757.108	36.16%	6.661.641	
513	TNI	49%	25.725.000	158.050	0.30%	25.566.950	
514	TNT	49%	24.990.000	7.660	0.02%	24.982.340	
515	TPB	30%	474.526.648	474.526.648	30%	0	
516	TPC	49%	11.970.992	550.502	2.25%	11.420.490	
517	TRA	49%	20.312.299	18.995.498	45.82%	1.316.801	
518	TRC	49%	14.700.000	219.550	0.73%	14.480.450	
519	TSC	0%	0	386.203	0.20%	-386.203	
520	TTA	49%	77.156.839	432.972	0.27%	76.723.867	
521	TTB	0%	0	19.501	0.02%	-19.501	
522	TTE	50%	14.245.200	2.270	0.01%	14.242.930	
523	TTF	50%	205.599.151	2.493.330	0.61%	203.105.821	
524	TV2	15%	6.752.721	6.575.604	14.61%	177.117	
525	TVB	30%	33.629.105	2.870.117	2.56%	30.758.988	
526	TVS	49%	52.466.840	31.448.218	29.37%	21.018.622	
527	TVT	49%	10.290.000	817.510	3.89%	9.472.490	
528	TYA	100%	6.134.773	2.554.806	41.64%	3.579.967	
529	UDC	49%	17.150.000	4.329.580	12.37%	12.820.420	
530	UIC	0%	0	1.026.480	12.83%	-1.026.480	
531	VAF	49%	18.456.020	21.234	0.06%	18.434.786	
532	VCA	49%	7.441.787	1.288.762	8.49%	6.153.025	
533	VCB	30%	1.419.754.971	1.115.733.376	23.58%	304.021.595	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
534	VCF	49%	13.023.776	176.305	0.66%	12.847.471	
535	VCG	49%	238.081.140	14.465.183	2.98%	223.615.957	
536	VCI	100%	435.499.901	75.853.379	17.42%	359.646.522	
537	VDP	0%	0	62.123	0.37%	-62.123	
538	VDS	100%	210.000.000	3.328.484	1.58%	206.671.516	
539	VFG	49%	20.440.160	1.099.529	2.64%	19.340.631	
540	VGC	49%	219.691.500	24.111.643	5.38%	195.579.857	
541	VHC	100%	183.376.956	52.669.669	28.72%	130.707.287	
542	VHM	50%	2.177.183.744	997.829.536	22.92%	1.179.354.208	
543	VIB	20.5%	432.072.953	432.072.953	20.5%	0	
544	VIC	48.017596%	1.857.732.271	465.714.144	12.04%	1.392.018.127	
545	VID	50%	20.418.034	184.490	0.45%	20.233.544	
546	VIP	49%	33.550.761	1.610.080	2.35%	31.940.681	
547	VIX	100%	582.139.189	27.194.215	4.67%	554.944.974	
548	VJC	30%	162.483.400	88.282.816	16.3%	74.200.584	
549	VMD	49%	7.565.731	216.881	1.4%	7.348.850	
550	VND	100%	1.217.844.009	177.726.441	14.59%	1.040.117.568	
551	VNE	49%	44.312.146	5.361.305	5.93%	38.950.841	
552	VNG	49%	47.665.537	463.873	0.48%	47.201.664	
553	VNL	49%	4.619.230	877.010	9.3%	3.742.220	
554	VNM	100%	2.089.955.445	1.159.567.079	55.48%	930.388.366	
555	VNS	49%	33.251.004	13.229.342	19.5%	20.021.662	
556	VOS	49%	68.600.000	1.583.510	1.13%	67.016.490	
557	VPB	17.642%	1.189.674.791	1.189.674.791	17.64%	0	
558	VPD	49%	52.228.918	86.949	0.08%	52.141.969	
559	VPG	49%	39.297.184	665.851	0.83%	38.631.333	
560	VPH	49%	46.725.322	669.166	0.70%	46.056.156	
561	VPI	49%	118.579.812	2.236.010	0.92%	116.343.802	
562	VPS	49%	11.985.788	166.165	0.68%	11.819.623	
563	VRC	49%	24.500.000	204.386	0.41%	24.295.614	
564	VRE	49%	1.141.121.020	736.852.792	31.64%	404.268.228	
565	VSC	49%	59.422.004	5.867.090	4.84%	53.554.914	
566	VSH	49%	115.758.210	27.162.958	11.5%	88.595.252	
567	VSI	49%	6.468.000	92.660	0.70%	6.375.340	
568	VTB	49%	5.871.204	555.839	4.64%	5.315.365	
569	VTO	49%	39.134.666	1.081.141	1.35%	38.053.525	
570	YBM	49%	7.006.941	28.416	0.20%	6.978.525	
571	YEG	100%	31.279.968	5.033.354	16.09%	26.246.614	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
SÀN UPCOM							
1	A32	49%	3.332.000	100	0%	3.331.900	
2	AAS	100%	80.000.000	920.200	1.15%	79.079.800	
3	ABB	24.6%	231.472.982	231.595.518	24.61%	-122.536	
4	ABC	49%	9.992.570	192.768	0.95%	9.799.802	
5	ABI	100%	43.157.815	3.961.503	9.18%	39.196.312	
6	ACE	5%	152.539	72.120	2.36%	80.419	
7	ACM	49%	24.990.000	812.367	1.59%	24.177.633	
8	ACS	49%	1.960.000	6.000	0.15%	1.954.000	
9	ACV	49%	1.066.814.885	81.962.092	3.76%	984.852.793	
10	ADP	100%	23.039.850	188.040	0.82%	22.851.810	
11	AFX	0%	0	1.200	0%	-1.200	
12	AG1	49%	2.383.059	2.800	0.06%	2.380.259	
13	AGE	49%	9.747.570	0	0%	9.747.570	
14	AGF	50%	14.054.871	147.041	0.52%	13.907.830	
15	AGP	0%	0	4.506	0.03%	-4.506	
16	AGX	49%	5.292.000	179.000	1.66%	5.113.000	
17	AIC	100%	100.000.000	62.400	0.06%	99.937.600	
18	ALV	49%	2.772.388	17.973	0.32%	2.754.415	
19	AMP	49%	6.370.000	0	0%	6.370.000	
20	AMS	49%	17.948.633	11.447.866	31.25%	6.500.767	
21	ANT	0%	0	21.000	0.26%	-21.000	
22	APF	0%	0	0	0%	0	
23	APL	49%	588.000	0	0%	588.000	
24	APP	49%	2.315.069	22.894	0.48%	2.292.175	
25	APT	49%	4.312.000	0	0%	4.312.000	
26	ASA	49%	4.900.000	25.300	0.25%	4.874.700	
27	ATA	49%	5.879.999	2.480	0.02%	5.877.519	
28	ATB	49%	6.803.160	10.200	0.07%	6.792.960	
29	ATG	49%	7.457.800	8.830	0.06%	7.448.970	
30	AUM	49%	490.000	0	0%	490.000	
31	AVC	0%	0	0	0%	0	
32	AVF	49%	21.235.620	33.111	0.08%	21.202.509	
33	B82	49%	2.450.000	23.135	0.46%	2.426.865	
34	BAL	49%	980.000	1.000	0.05%	979.000	
35	BAM	49%	14.700.000	73.200	0.24%	14.626.800	(*)
36	BBH	49%	1.003.486	0	0%	1.003.486	
37	BBM	49%	980.000	1.600	0.08%	978.400	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
38	BBT	49%	4.802.000	82.640	0.84%	4.719.360	
39	BCA	0%	0	0	0%	0	
40	BCB	49%	2.450.000	0	0%	2.450.000	
41	BCO	0%	0	0	0%	0	(*)
42	BCP	49%	2.940.000	17.500	0.29%	2.922.500	
43	BCV	49%	882.000	0	0%	882.000	
44	BDG	50%	6.000.000	162.711	1.36%	5.837.289	
45	BDT	49%	18.914.000	190.400	0.49%	18.723.600	
46	BDW	49%	6.081.292	5.917	0.05%	6.075.375	
47	BEL	49%	2.940.000	0	0%	2.940.000	
48	BGM	49%	22.419.381	19.043	0.04%	22.400.338	(*)
49	BGT	49%	3.822.000	0	0%	3.822.000	(*)
50	BGW	49%	8.893.228	0	0%	8.893.228	
51	BHA	49%	32.340.000	1.000	0%	32.339.000	
52	BHC	49%	2.205.000	42.900	0.95%	2.162.100	
53	BHG	49%	4.378.465	0	0%	4.378.465	
54	BHK	100%	3.986.000	100	0%	3.985.900	
55	BHP	49%	4.497.852	2.650	0.03%	4.495.202	
56	BHT	49%	2.254.000	15.600	0.34%	2.238.400	
57	BIG	49%	2.450.000	2.500	0.05%	2.447.500	
58	BIO	0%	0	8.400	0.10%	-8.400	
59	BKH	49%	857.500	0	0%	857.500	
60	BLI	49%	29.400.000	450.238	0.75%	28.949.762	
61	BLN	49%	2.450.000	6.100	0.12%	2.443.900	
62	BLT	49%	1.960.000	13.900	0.35%	1.946.100	
63	BLU	100%	1.337.600	0	0%	1.337.600	
64	BLW	49%	5.472.712	0	0%	5.472.712	
65	BMD	0%	0	0	0%	0	
66	BMF	0%	0	300	0.01%	-300	
67	BMG	20%	1.058.400	1.014.300	19.17%	44.100	
68	BMJ	50%	52.499.989	63.500	0.06%	52.436.489	
69	BMN	49%	1.347.500	0	0%	1.347.500	
70	BMS	100%	60.989.375	3.319	0.01%	60.986.056	
71	BMV	49%	11.858.000	100	0%	11.857.900	
72	BNW	0%	0	0	0%	0	
73	BOT	51%	30.215.868	61.200	0.10%	30.154.668	
74	BQB	100%	5.800.000	200	0%	5.799.800	
75	BRR	49%	55.125.000	100	0%	55.124.900	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
76	BRS	0%	0	1.000	0.02%	-1.000	
77	BSA	0%	0	0	0%	0	
78	BSD	49%	1.470.000	12.000	0.40%	1.458.000	
79	BSG	49%	29.400.000	1.000	0%	29.399.000	
80	BSH	49%	8.820.000	52.100	0.29%	8.767.900	
81	BSL	49%	22.050.000	132.913	0.30%	21.917.087	
82	BSP	49%	6.125.000	3.450	0.03%	6.121.550	
83	BSQ	49%	22.050.000	10.100	0.02%	22.039.900	
84	BSR	49%	1.519.244.811	6.407.166	0.21%	244.119.369	(**)
85	BT1	49%	2.572.500	0	0%	2.572.500	
86	BT6	49%	16.166.839	2.731.942	8.28%	13.434.897	
87	BTB	49%	3.768.700	100	0%	3.768.600	
88	BTD	49%	3.142.909	21.500	0.34%	3.121.409	
89	BTG	49%	583.100	0	0%	583.100	
90	BTH	49%	12.250.000	1.306	0.01%	12.248.694	
91	BTN	49%	2.188.129	100	0%	2.188.029	
92	BTU	0%	0	1.500	0.04%	-1.500	
93	BTV	0%	0	30	0%	-30	
94	BUD	49%	4.900.000	4.100	0.04%	4.895.900	
95	BVB	5%	18.354.500	380.072	0.10%	17.974.428	
96	BVG	49%	4.777.964	2.725	0.03%	4.775.239	
97	BVL	49%	28.083.272	0	0%	28.083.272	
98	BVN	49%	2.450.000	3.600	0.07%	2.446.400	
99	BWA	49%	1.323.000	0	0%	1.323.000	
100	BWS	49%	44.100.000	744.395	0.83%	43.355.605	
101	C12	49%	2.376.500	0	0%	2.376.500	
102	C21	49%	9.474.821	80.144	0.41%	9.394.677	
103	C22	49%	1.739.500	0	0%	1.739.500	
104	C4G	0%	0	153.553	0.07%	-153.553	
105	C92	49%	2.603.330	194.580	3.66%	2.408.750	
106	CAB	49%	22.415.479	1.000	0%	22.414.479	
107	CAD	49%	4.311.964	718.376	8.16%	3.593.588	
108	CAF	0%	0	3.000	0.05%	-3.000	(*)
109	CAR	0%	0	0	0%	0	
110	CAT	0%	0	46.105	0.47%	-46.105	
111	CBI	49%	21.073.119	1.000	0%	21.072.119	
112	CBS	49%	1.728.683	0	0%	1.728.683	
113	CBV	100%	12.000.000	10.692.040	89.1%	1.307.960	(*)

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nằm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nằm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
114	CC1	50%	164.467.234	35.599	0.01%	164.431.635	
115	CC4	0%	0	0	0%	0	
116	CCA	49%	7.395.239	98.753	0.65%	7.296.486	
117	CCD	100%	1.300.000	0	0%	1.300.000	(*)
118	CCM	0%	0	7.144	0.12%	-7.144	
119	CCP	49%	1.176.000	200	0.01%	1.175.800	
120	CCT	49%	13.955.200	10.500	0.04%	13.944.700	
121	CCV	49%	882.000	0	0%	882.000	
122	CDG	49%	1.697.847	0	0%	1.697.847	
123	CDH	49%	980.000	0	0%	980.000	
124	CDO	49%	15.437.437	198.560	0.63%	15.238.877	
125	CDP	0%	0	1.000	0.01%	-1.000	
126	CDR	0%	0	0	0%	0	
127	CE1	49%	2.940.000	0	0%	2.940.000	
128	CEG	49%	1.862.000	0	0%	1.862.000	
129	CEN	0%	0	0	0%	0	
130	CFM	49%	980.000	1.000	0.05%	979.000	
131	CFV	0%	0	0	0%	0	
132	CGP	49%	5.260.496	65.870	0.61%	5.194.626	
133	CGV	49%	4.654.978	14.810	0.16%	4.640.168	
134	CH5	49%	1.828.900	0	0%	1.828.900	
135	CHC	0%	0	0	0%	0	
136	CHS	49%	13.916.000	675.100	2.38%	13.240.900	
137	CI5	49%	1.323.000	0	0%	1.323.000	
138	CID	49%	530.180	4.200	0.39%	525.980	
139	CIP	49%	2.227.050	1.500	0.03%	2.225.550	
140	CK8	50%	1.500.000	0	0%	1.500.000	(*)
141	CKA	0%	0	6.000	0.18%	-6.000	
142	CKD	49%	15.190.000	9.600	0.03%	15.180.400	
143	CLG	49%	10.363.500	82.630	0.39%	10.280.870	
144	CLX	49%	42.434.000	4.798.900	5.54%	37.635.100	
145	CMD	49%	7.350.000	7.100	0.05%	7.342.900	
146	CMF	49%	3.969.000	1.966.526	24.28%	2.002.474	
147	CMI	49%	7.840.000	38.300	0.24%	7.801.700	
148	CMK	49%	701.963	0	0%	701.963	
149	CMM	0%	0	0	0%	0	(*)
150	CMN	49%	2.352.000	3.000	0.06%	2.349.000	
151	CMP	49%	15.878.653	0	0%	15.878.653	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
152	CMT	49%	3.920.000	384.900	4.81%	3.535.100	
153	CMW	49%	7.612.101	0	0%	7.612.101	
154	CNA	100%	793.917	0	0%	793.917	
155	CNC	49%	5.568.519	27.440	0.24%	5.541.079	
156	CNN	49%	4.312.000	0	0%	4.312.000	
157	CNT	49%	19.607.383	83.447	0.21%	19.523.936	
158	CPA	0%	0	0	0%	0	
159	CPH	49%	2.156.000	0	0%	2.156.000	
160	CPI	49%	17.887.450	0	0%	17.887.450	
161	CQN	0%	0	1.100	0%	-1.100	
162	CQT	49%	12.250.000	1.000	0%	12.249.000	
163	CSI	100%	16.800.000	5.323.387	31.69%	11.476.613	
164	CST	49%	20.994.918	1.547.458	3.61%	19.447.460	
165	CT3	49%	3.920.000	0	0%	3.920.000	
166	CT6	49%	2.992.958	400	0.01%	2.992.558	
167	CTA	49%	4.730.646	24.350	0.25%	4.706.296	
168	CTN	49%	3.409.589	111.311	1.6%	3.298.278	
169	CTW	49%	13.720.000	4.500	0.02%	13.715.500	
170	CVP	49%	1.678.730	0	0%	1.678.730	
171	CYC	49%	975.359	782.120	39.29%	193.239	
172	DAC	49%	492.437	64.934	6.46%	427.503	
173	DAN	50%	10.563.500	0	0%	10.563.500	
174	DAS	49%	2.058.000	0	0%	2.058.000	
175	DBM	49%	951.378	446.259	22.98%	505.119	
176	DBW	49%	19.266.849	0	0%	19.266.849	
177	DC1	49%	2.006.503	89.873	2.19%	1.916.630	
178	DCF	49%	7.350.000	2.513	0.02%	7.347.487	
179	DCG	100%	6.825.000	358.332	5.25%	6.466.668	
180	DCH	49%	1.411.200	0	0%	1.411.200	
181	DCR	49%	3.185.000	0	0%	3.185.000	
182	DCS	49%	29.552.384	436.138	0.72%	29.116.246	
183	DCT	49%	13.339.587	115.404	0.42%	13.224.183	
184	DDH	49%	1.764.000	0	0%	1.764.000	
185	DDM	49%	5.999.802	12.072	0.10%	5.987.730	
186	DDN	0%	0	45.798	0.30%	-45.798	
187	DDV	49%	71.593.851	75.200	0.05%	71.518.651	
188	DFC	0%	0	0	0%	0	
189	DFE	0%	0	0	0%	0	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
190	DGT	49%	38.710.000	1.400	0%	38.708.600	
191	DHB	49%	133.378.000	0	0%	133.378.000	
192	DHD	0%	0	10.474	0.07%	-10.474	
193	DHN	0%	0	0	0%	0	
194	DHQ	0%	0	0	0%	0	(*)
195	DIC	49%	13.027.061	108.091	0.41%	12.918.970	
196	DID	50%	7.811.276	38.100	0.24%	7.773.176	
197	DKC	0%	0	0	0%	0	
198	DKH	100%	212.036	0	0%	212.036	
199	DKW	100%	4.169.645	0	0%	4.169.645	(*)
200	DLD	49%	4.560.633	0	0%	4.560.633	
201	DLM	0%	0	0	0%	0	(*)
202	DLR	49%	2.205.000	432.000	9.6%	1.773.000	
203	DLT	49%	1.225.027	1.000	0.04%	1.224.027	
204	DM7	49%	7.551.439	0	0%	7.551.439	
205	DMH	49%	1.225.000	0	0%	1.225.000	(*)
206	DMN	0%	0	0	0%	0	
207	DMS	0%	0	0	0%	0	(*)
208	DNA	0%	0	576	0%	-576	
209	DND	0%	0	40.200	0.46%	-40.200	
210	DNE	0%	0	67.500	1.17%	-67.500	
211	DNH	49%	206.976.000	4.400	0%	206.971.600	
212	DNL	0%	0	16.680	0.39%	-16.680	
213	DNN	49%	28.402.389	0	0%	28.402.389	
214	DNT	0%	0	0	0%	0	
215	DNW	9.5%	11.400.000	76.937	0.06%	11.323.063	
216	DO3	0%	0	0	0%	0	(*)
217	DOC	49%	4.900.000	100	0%	4.899.900	
218	DOP	49%	2.312.775	25.300	0.54%	2.287.475	
219	DP1	0%	0	1.000	0%	-1.000	
220	DP2	49%	9.800.000	0	0%	9.800.000	
221	DPD	50%	6.000.000	0	0%	6.000.000	
222	DPH	49%	1.470.000	2.900	0.10%	1.467.100	
223	DPP	49%	1.470.004	3.000	0.10%	1.467.004	
224	DPS	49%	15.231.775	439.161	1.41%	14.792.614	
225	DRG	0%	0	6.500	0%	-6.500	
226	DRI	50%	36.600.000	60.778	0.08%	36.539.222	
227	DSC	100%	100.000.000	1.200	0%	99.998.800	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
228	DSD	0%	0	0	0%	0	
229	DSG	49%	14.700.000	50.400	0.17%	14.649.600	
230	DSP	49%	58.155.160	0	0%	58.155.160	
231	DSV	49%	602.493	0	0%	602.493	
232	DTB	0%	0	0	0%	0	
233	DTE	0%	0	6.000	0.01%	-6.000	
234	DTG	50%	3.157.964	3.193	0.05%	3.154.771	
235	DTH	0%	0	0	0%	0	
236	DTI	49%	5.927.899	0	0%	5.927.899	
237	DTJ	0%	0	0	0%	0	(*)
238	DTP	0%	0	0	0%	0	
239	DTV	49%	2.587.200	1.600	0.03%	2.585.600	
240	DUS	0%	0	0	0%	0	
241	DVC	0%	0	0	0%	0	
242	DVN	0%	0	95.000	0.04%	-95.000	
243	DVW	50%	1.172.500	0	0%	1.172.500	
244	DWC	50%	15.760.000	1.200	0%	15.758.800	
245	DWS	0%	0	0	0%	0	
246	DX2	100%	4.950.000	0	0%	4.950.000	
247	DXL	49%	1.939.371	73.760	1.86%	1.865.611	
248	E12	100%	1.200.000	0	0%	1.200.000	
249	E29	49%	2.450.000	0	0%	2.450.000	
250	EFI	49%	5.331.200	24.400	0.22%	5.306.800	
251	EIC	49%	17.971.801	14.525	0.04%	17.957.276	
252	EIN	0%	0	15.720	0.03%	-15.720	
253	EME	0%	0	117.179	3.1%	-117.179	
254	EMG	49%	1.470.000	0	0%	1.470.000	
255	EMS	0%	0	431.062	2.18%	-431.062	
256	EPC	85.6%	8.036.556	0	0%	8.036.556	
257	EPH	100%	2.500.000	5.300	0.21%	2.494.700	
258	ESL	49%	31.948.000	0	0%	31.948.000	(*)
259	FBA	49%	1.673.301	33.000	0.97%	1.640.301	
260	FBC	49%	1.813.000	0	0%	1.813.000	
261	FCC	49%	2.938.549	0	0%	2.938.549	
262	FCS	49%	14.430.500	100	0%	14.430.400	
263	FDG	49%	6.468.000	4.620	0.04%	6.463.380	
264	FGL	49%	7.191.387	0	0%	7.191.387	
265	FHH	30%	124.800.000	7.500	0%	124.792.500	(*)

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
266	FHN	100%	3.000.000	0	0%	3.000.000	
267	FHS	0%	0	0	0%	0	
268	FIC	49%	62.230.000	4.500	0%	62.225.500	
269	FOC	49%	9.050.924	676.304	3.66%	8.374.620	
270	FOX	0%	0	6.571	0%	-6.571	
271	FRC	49%	1.470.000	0	0%	1.470.000	
272	FRM	49%	5.733.000	100	0%	5.732.900	
273	FSO	49%	2.756.233	0	0%	2.756.233	
274	FT1	49%	3.469.127	25.300	0.36%	3.443.827	
275	FTI	49%	1.932.417	0	0%	1.932.417	
276	FTM	49%	24.500.000	166.630	0.33%	24.333.370	
277	FVN	49%	138.278	0	0%	138.278	(*)
278	G20	49%	7.056.000	16.200	0.11%	7.039.800	
279	G30	100%	1.509.750	0	0%	1.509.750	(*)
280	G36	0%	0	0	0%	0	
281	GCB	0%	0	20	0%	-20	
282	GCF	0%	0	0	0%	0	(*)
283	GE2	49%	581.455.739	94.800	0.01%	581.360.939	
284	GEE	50%	150.000.000	116.200	0.04%	149.883.800	
285	GER	49%	1.078.000	200	0.01%	1.077.800	
286	GFS	100%	2.500.000	0	0%	2.500.000	(*)
287	GGG	49%	4.721.373	620.030	6.43%	4.101.343	
288	GH3	0%	0	0	0%	0	
289	GHC	49%	23.354.625	76.166	0.16%	23.278.459	
290	GLC	49%	5.145.000	0	0%	5.145.000	
291	GLW	49%	8.820.000	0	0%	8.820.000	
292	GND	49%	4.410.000	43.700	0.49%	4.366.300	
293	GSM	0%	0	2.200	0.01%	-2.200	
294	GTC	49%	505.799	0	0%	505.799	
295	GTD	49%	4.557.000	0	0%	4.557.000	
296	GTH	49%	1.340.395	45.038	1.65%	1.295.357	
297	GTS	0%	0	51.900	0.18%	-51.900	
298	GTT	49%	21.316.470	36.575	0.08%	21.279.895	
299	GVT	49%	5.686.499	2.712	0.02%	5.683.787	
300	H11	49%	519.400	2.500	0.24%	516.900	
301	HAC	49%	14.298.737	188.039	0.64%	14.110.698	
302	HAF	49%	7.105.000	100	0%	7.104.900	
303	HAM	49%	4.722.649	100	0%	4.722.549	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
304	HAN	49%	69.113.520	7.400	0.01%	69.106.120	
305	HAV	100%	3.297.860	100	0%	3.297.760	
306	HBD	49%	985.439	30.073	1.5%	955.366	
307	HBH	49%	7.840.000	312.210	1.95%	7.527.790	
308	HC1	49%	3.920.000	0	0%	3.920.000	
309	HC3	49%	10.136.001	49.842	0.24%	10.086.159	
310	HCB	49%	2.547.644	0	0%	2.547.644	
311	HCI	49%	2.563.680	1.100	0.02%	2.562.580	
312	HCO	49%	5.992.471	0	0%	5.992.471	(*)
313	HD2	49%	4.391.552	45.300	0.51%	4.346.252	
314	HD6	0%	0	700	0%	-700	
315	HD8	49%	4.900.000	12.500	0.13%	4.887.500	
316	HDM	5%	761.235	7.268	0.05%	753.967	
317	HDO	49%	8.310.340	76.132	0.45%	8.234.208	
318	HDP	0%	0	14.506	0.15%	-14.506	
319	HDS	49%	2.529.832	0	0%	2.529.832	(*)
320	HDW	49%	15.622.410	17.600	0.06%	15.604.810	
321	HEC	0%	0	100	0%	-100	
322	HEJ	0%	0	0	0%	0	
323	HEM	49%	18.965.278	4.150	0.01%	18.961.128	
324	HEP	49%	2.940.000	16.200	0.27%	2.923.800	
325	HES	49%	4.555.750	0	0%	4.555.750	
326	HFB	0%	0	0	0%	0	
327	HFC	0%	0	0	0%	0	
328	HFX	49%	622.300	0	0%	622.300	
329	HGT	49%	9.800.000	9.800.000	49%	0	
330	HGW	49%	12.190.362	10.100	0.04%	12.180.262	
331	HHI	0%	0	11.968	0.14%	-11.968	(*)
332	HHN	49%	705.600	0	0%	705.600	
333	HHR	49%	676.200	0	0%	676.200	
334	HIG	0%	0	45.345	0.20%	-45.345	
335	HJC	49%	6.297.995	1.100	0.01%	6.296.895	
336	HKB	49%	25.283.999	594.510	1.15%	24.689.489	
337	HKP	49%	1.960.000	0	0%	1.960.000	
338	HLA	49%	16.885.053	16.730	0.05%	16.868.323	
339	HLB	0%	0	947.600	30.67%	-947.600	
340	HLG	49%	21.743.938	539.725	1.22%	21.204.213	
341	HLR	49%	808.500	6.900	0.42%	801.600	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
342	HLS	49%	4.718.030	0	0%	4.718.030	
343	HLT	49%	2.695.000	0	0%	2.695.000	
344	HLY	49%	490.000	15.626	1.56%	474.374	
345	HMG	49%	4.410.000	0	0%	4.410.000	
346	HMS	0%	0	9.620	0.12%	-9.620	
347	HNA	49%	115.263.782	2.800	0%	115.260.982	
348	HNB	49%	4.655.000	6.200	0.07%	4.648.800	
349	HNC	49%	33.712.000	0	0%	33.712.000	(*)
350	HND	49%	245.000.000	141.210	0.03%	244.858.790	
351	HNF	49%	14.700.000	700	0%	14.699.300	
352	HNI	0%	0	555.400	2.34%	-555.400	
353	HNM	0%	0	82.362	0.41%	-82.362	
354	HNP	49%	2.450.000	133.500	2.67%	2.316.500	
355	HNR	49%	9.800.000	9.113.513	45.57%	686.487	
356	HNS	49%	1.960.000	0	0%	1.960.000	(*)
357	HPB	49%	1.901.200	3.110	0.08%	1.898.090	
358	HPD	49%	4.070.229	198.500	2.39%	3.871.729	
359	HPH	50%	4.200.000	1.600	0.02%	4.198.400	
360	HPI	0%	0	0	0%	0	
361	HPM	49%	1.862.000	48.500	1.28%	1.813.500	
362	HPP	49%	3.923.516	1.531.836	19.13%	2.391.680	
363	HPT	49%	4.053.576	296.943	3.59%	3.756.633	
364	HPW	49%	36.361.400	39.000	0.05%	36.322.400	
365	HRB	49%	3.105.816	5.700	0.09%	3.100.116	
366	HRT	49%	39.228.895	10.000	0.01%	39.218.895	
367	HSA	49%	3.857.636	100	0%	3.857.536	
368	HSI	49%	4.900.000	369.385	3.69%	4.530.615	
369	HSM	49%	10.045.000	300	0%	10.044.700	
370	HSP	49%	5.893.272	352.960	2.93%	5.540.312	
371	HSV	50%	7.874.997	45.945	0.29%	7.829.052	
372	HT9	51%	2.550.000	0	0%	2.550.000	(*)
373	HTE	0%	0	24.800	0.11%	-24.800	
374	HTG	0%	0	7.808	0.03%	-7.808	
375	HTH	100%	2.022.000	0	0%	2.022.000	
376	HTM	0%	0	1.916	0%	-1.916	
377	HTR	49%	735.343	400	0.03%	734.943	
378	HTT	49%	9.800.000	256.600	1.28%	9.543.400	
379	HTW	49%	9.996.437	0	0%	9.996.437	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
380	HU4	49%	7.350.000	156.800	1.05%	7.193.200	
381	HU6	49%	3.675.000	100	0%	3.674.900	
382	HUG	0%	0	1.000	0.01%	-1.000	
383	HVA	0%	0	0	0%	0	
384	HVG	40.49%	91.927.804	1.229.340	0.54%	90.698.464	
385	HWI	100%	1.000.000	0	0%	1.000.000	(*)
386	HWS	100%	87.600.000	73.200	0.08%	87.526.800	
387	IBD	0%	0	0	0%	0	
388	IBN	0%	0	0	0%	0	
389	ICC	49%	1.862.000	302.541	7.96%	1.559.459	
390	ICF	49%	6.275.430	336.760	2.63%	5.938.670	
391	ICI	49%	1.960.000	4.600	0.12%	1.955.400	
392	ICN	0%	0	60.590	0.50%	-60.590	
393	IDP	100%	58.945.472	583.362	0.99%	58.362.110	
394	IED	49%	1.960.000	0	0%	1.960.000	(*)
395	IFA	100%	70.000.000	400	0%	69.999.600	(*)
396	IFS	100%	87.140.984	85.941.449	98.62%	1.199.535	
397	IHK	49%	1.049.544	2.020	0.09%	1.047.524	
398	ILA	0%	0	5.678	0.03%	-5.678	
399	ILC	0%	0	21.350	0.35%	-21.350	
400	ILS	0%	0	0	0%	0	
401	IME	49%	1.763.974	0	0%	1.763.974	
402	IMI	0%	0	0	0%	0	(*)
403	IN4	49%	588.000	0	0%	588.000	
404	IRC	0%	0	0	0%	0	
405	ISG	49%	4.312.000	0	0%	4.312.000	
406	ISH	49%	22.050.000	600	0%	22.049.400	
407	IST	49%	5.884.249	16.300	0.14%	5.867.949	
408	ITS	0%	0	157.290	0.59%	-157.290	
409	JOS	49%	7.508.134	84.920	0.55%	7.423.214	
410	KAC	49%	11.759.999	7.968	0.03%	11.752.031	
411	KCB	49%	3.920.000	400	0.01%	3.919.600	
412	KCE	49%	735.000	1.100	0.07%	733.900	
413	KGM	49%	12.460.700	300	0%	12.460.400	
414	KHA	49%	6.918.951	315.678	2.24%	6.603.273	
415	KHB	49%	14.246.994	64.700	0.22%	14.182.294	
416	KHD	49%	1.598.780	700	0.02%	1.598.080	
417	KHL	49%	5.880.000	35.900	0.30%	5.844.100	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
418	KHW	0%	0	0	0%	0	
419	KIP	49%	4.802.000	0	0%	4.802.000	
420	KLB	30%	109.584.563	229	0%	109.584.334	
421	KLC	0%	0	0	0%	0	(*)
422	KLM	49%	1.903.650	0	0%	1.903.650	
423	KNA	49%	2.097.984	0	0%	2.097.984	(*)
424	KSH	49%	28.179.740	212.735	0.37%	27.967.005	
425	KSS	49%	24.221.925	634.539	1.28%	23.587.386	(*)
426	KSV	0%	0	900	0%	-900	
427	KTB	49%	19.698.000	334.420	0.83%	19.363.580	
428	KTC	0%	0	0	0%	0	
429	CTL	49%	9.408.000	20.000	0.10%	6.519.500	(**)
430	KTW	100%	8.330.200	0	0%	8.330.200	(*)
431	KWA	49%	1.862.000	0	0%	1.862.000	(*)
432	L12	49%	3.430.000	4.900	0.07%	3.425.100	
433	L44	49%	1.960.000	46.900	1.17%	1.913.100	
434	L45	49%	2.352.000	6.000	0.13%	2.346.000	
435	L63	49%	4.056.886	0	0%	4.056.886	
436	LAI	49%	4.189.500	0	0%	4.189.500	
437	LAW	49%	5.978.000	0	0%	5.978.000	
438	LBC	49%	735.000	0	0%	735.000	
439	LCC	49%	2.861.109	0	0%	2.861.109	
440	LCM	49%	12.070.170	990.263	4.02%	11.079.907	
441	LCW	49%	10.577.391	0	0%	10.577.391	
442	LDW	50%	39.400.000	0	0%	39.400.000	
443	LG9	49%	2.463.034	0	0%	2.463.034	
444	LGM	49%	3.626.000	14.000	0.19%	3.612.000	
445	LIC	0%	0	0	0%	0	
446	LKW	49%	1.225.000	49.826	1.99%	1.175.174	
447	LLM	49%	39.065.790	8.000	0.01%	39.057.790	
448	LM3	0%	0	33.800	0.66%	-33.800	
449	LMC	0%	0	0	0%	0	
450	LMH	100%	25.629.995	1.360	0.01%	25.628.635	
451	LMI	49%	2.695.000	105.300	1.91%	2.589.700	
452	LNC	51%	4.197.334	0	0%	4.197.334	
453	LO5	49%	2.523.397	42.398	0.82%	2.480.999	
454	LPT	0%	0	0	0%	0	
455	LQN	49%	927.834	0	0%	927.834	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
456	LSG	0%	0	30.000	0.03%	-30.000	
457	LTC	49%	2.247.140	98.862	2.16%	2.148.278	
458	LTG	49%	39.490.736	31.963.856	39.66%	7.526.880	
459	LTQ	52.97%	943.501	0	0%	943.501	(*)
460	LWS	49%	8.681.655	0	0%	8.681.655	
461	LYF	0%	0	0	0%	0	
462	M10	0%	0	0	0%	0	
463	MA1	50%	2.644.857	0	0%	2.644.857	
464	MBN	49%	2.817.500	0	0%	2.817.500	
465	MCD	0%	0	0	0%	0	
466	MCH	50%	363.730.939	13.909.493	1.91%	349.821.446	
467	MCI	49%	1.715.000	0	0%	1.715.000	
468	MCM	100%	110.000.000	1.375.420	1.25%	108.624.580	
469	MDA	49%	588.000	0	0%	588.000	
470	MDD	49%	7.350.000	0	0%	7.350.000	(*)
471	MDF	49%	27.005.661	0	0%	27.005.661	
472	MEC	49%	4.093.273	36.092	0.43%	4.057.181	
473	MEF	49%	2.026.197	260.265	6.29%	1.765.932	
474	MES	49%	9.114.000	0	0%	9.114.000	
475	MEY	0%	0	0	0%	0	(*)
476	MFS	49%	3.460.859	472.811	6.69%	2.988.048	
477	MGC	49%	5.292.000	0	0%	5.292.000	
478	MGG	49%	4.409.814	8.200	0.09%	4.401.614	
479	MGR	0%	0	0	0%	0	
480	MH3	0%	0	333.900	2.78%	-333.900	
481	MIC	49%	2.717.023	39.653	0.72%	2.677.370	
482	MIE	49%	69.575.835	1.000	0%	69.574.835	
483	MKP	49%	12.517.474	3.978.566	15.57%	8.538.908	
484	MLC	49%	2.043.875	0	0%	2.043.875	
485	MLS	49%	1.960.000	68.868	1.72%	1.891.132	
486	MMC	49%	1.548.400	23.905	0.76%	1.524.495	
487	MML	100%	327.132.940	7.441.094	2.27%	319.691.846	
488	MNB	0%	0	70.722	0.39%	-70.722	
489	MND	49%	1.075.292	0	0%	1.075.292	
490	MPC	50%	99.971.825	76.331.705	38.18%	23.640.120	
491	MPT	49%	8.382.510	100.407	0.59%	8.282.103	
492	MPY	49%	3.010.070	0	0%	3.010.070	
493	MQB	0%	0	0	0%	0	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nằm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nằm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
494	MQN	0%	0	0	0%	0	
495	MRF	50%	1.837.702	26.485	0.72%	1.811.217	
496	MSR	24.51%	269.402.993	111.280.775	10.12%	158.122.218	
497	MT9	51%	2.346.000	0	0%	2.346.000	(*)
498	MTA	49%	53.955.659	42.700	0.04%	53.912.959	
499	MTB	0%	0	0	0%	0	
500	MTC	49%	2.548.000	0	0%	2.548.000	
501	MTG	49%	3.087.000	113.935	1.81%	2.973.065	
502	MTH	49%	2.346.075	662.404	13.83%	1.683.671	
503	MTL	49%	2.940.000	6.600	0.11%	2.933.400	
504	MTM	49%	15.190.000	0	0%	15.190.000	
505	MTP	0%	0	6.026	0.08%	-6.026	
506	MTS	0%	0	0	0%	0	
507	MTV	49%	2.646.000	100	0%	2.645.900	
508	MVC	49%	49.000.000	6.000	0.01%	48.994.000	
509	MVN	0%	0	5.700	0%	-5.700	
510	MXC	100%	700.938	0	0%	700.938	
511	NAB	30%	196.932.151	207.128	0.03%	196.725.023	
512	NAC	49%	1.389.150	0	0%	1.389.150	
513	NAS	0%	0	70.830	0.85%	-70.830	
514	NAU	49%	1.798.299	0	0%	1.798.299	
515	NAW	49%	18.319.131	0	0%	18.319.131	
516	NBE	49%	2.450.000	71.200	1.42%	2.378.800	
517	NBT	50%	14.700.000	132.800	0.45%	14.567.200	
518	NCS	49%	8.795.058	306.130	1.71%	8.488.928	
519	ND2	49%	24.497.040	17.614.783	35.23%	6.882.257	
520	NDC	49%	2.922.360	7.100	0.12%	2.915.260	
521	NDF	49%	3.848.362	146.700	1.87%	3.701.662	
522	NDP	49%	5.439.000	400	0%	5.438.600	
523	NDT	49%	7.663.588	1.235	0.01%	7.662.353	
524	NDW	49%	16.812.756	0	0%	16.812.756	
525	NED	49%	19.845.000	54.400	0.13%	19.790.600	
526	NGC	49%	1.126.928	291.765	12.69%	835.163	
527	NHP	49%	13.512.480	172.100	0.62%	13.340.380	
528	NHV	49%	2.685.254	0	0%	2.685.254	
529	NJC	50%	1.500.000	0	0%	1.500.000	
530	NLS	49%	2.454.802	0	0%	2.454.802	
531	NNG	100%	81.570.988	79.788.504	97.81%	1.782.484	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
532	NNQ	53.09%	680.243	0	0%	680.243	
533	NNT	49%	4.650.512	29.600	0.31%	4.620.912	
534	NOS	49%	9.827.440	0	0%	9.827.440	
535	NQB	49%	8.442.799	0	0%	8.442.799	
536	NQN	49%	24.907.480	6.500	0.01%	24.900.980	
537	NQT	49%	8.934.301	0	0%	8.934.301	
538	NS2	49%	27.832.000	100	0%	27.831.900	
539	NS3	49%	3.880.799	0	0%	3.880.799	
540	NSG	49%	4.233.211	0	0%	4.233.211	
541	NSL	49%	4.900.000	76.100	0.76%	4.823.900	
542	NSS	0%	0	0	0%	0	
543	NTB	49%	19.491.992	91.664	0.23%	19.400.328	
544	NTC	49%	11.759.990	849.431	3.54%	10.910.559	
545	NTF	0%	0	0	0%	0	
546	NTT	0%	0	0	0%	0	
547	NTW	14.99%	1.499.000	1.498.781	14.99%	219	
548	NUE	0%	0	500	0.01%	-500	
549	NVP	49%	5.371.870	0	0%	5.371.870	
550	NWT	49%	4.165.000	0	0%	4.165.000	
551	NXT	50%	3.300.000	6.000	0.09%	3.294.000	
552	ODE	0%	0	0	0%	0	
553	OIL	6.621%	68.476.335	62.717.840	6.06%	5.758.495	
554	ONW	49%	980.000	293.800	14.69%	686.200	
555	PAI	49%	2.075.292	5.000	0.12%	2.070.292	
556	PAP	0%	0	0	0%	0	
557	PAS	49%	13.744.484	295.055	1.05%	13.449.429	
558	PAT	50%	12.500.000	10.800	0.04%	12.489.200	
559	PBC	0%	0	1.339	0%	-1.339	
560	PBT	49%	8.585.919	0	0%	8.585.919	
561	PCC	0%	0	0	0%	0	
562	PCF	49%	1.470.000	3.100	0.10%	1.466.900	
563	PCM	49%	1.960.000	0	0%	1.960.000	
564	PCN	49%	1.923.029	4.100	0.10%	1.918.929	
565	PDC	49%	7.350.000	16.400	0.11%	7.333.600	
566	PDT	0%	0	0	0%	0	
567	PDV	0%	0	3.465	0.01%	-3.465	
568	PEC	49%	1.526.550	0	0%	1.526.550	
569	PEG	49%	121.949.960	0	0%	121.949.960	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
570	PEQ	49%	2.433.101	13	0%	2.433.088	
571	PFL	49%	24.500.000	85.500	0.17%	24.414.500	
572	PGB	30%	90.000.000	100	0%	89.999.900	
573	PHH	49%	9.800.000	88.119	0.44%	9.711.881	
574	PHP	49%	160.210.400	187.109	0.06%	160.023.291	
575	PHS	100%	150.009.819	124.675.349	83.11%	25.334.470	
576	PID	49%	1.960.000	0	0%	1.960.000	
577	PIS	49%	13.475.000	100	0%	13.474.900	
578	PIV	49%	8.489.221	299.470	1.73%	8.189.751	
579	PJS	49%	4.410.000	611.698	6.8%	3.798.302	
580	PLA	0%	0	0	0%	0	
581	PLE	0%	0	0	0%	0	
582	PLO	0%	0	0	0%	0	
583	PMJ	49%	882.000	0	0%	882.000	
584	PMT	49%	2.450.000	5.000	0.10%	2.445.000	
585	PMW	50%	20.000.000	0	0%	20.000.000	
586	PND	49%	3.266.666	1.040	0.02%	3.265.626	
587	PNG	49%	4.410.000	0	0%	4.410.000	
588	PNP	0%	0	0	0%	0	
589	PNT	49%	4.548.572	7.000	0.08%	4.541.572	
590	POB	49%	5.341.000	0	0%	5.341.000	
591	POS	49%	19.600.000	99.700	0.25%	19.500.300	
592	POV	49%	6.124.809	725	0.01%	6.124.084	
593	PPH	0%	0	19.150	0.03%	-19.150	
594	PPI	49%	23.662.408	106.636	0.22%	23.555.772	
595	PPT	0%	0	0	0%	0	
596	PQN	49%	14.700.000	0	0%	14.700.000	
597	PRO	49%	1.470.000	0	0%	1.470.000	
598	PRT	49%	147.000.000	2.200	0%	146.997.800	
599	PSB	49%	24.500.000	7.530	0.02%	24.492.470	
600	PSG	49%	17.150.000	16.000	0.05%	17.134.000	
601	PSL	0%	0	16.326	0.14%	-16.326	
602	PSN	49%	19.600.000	0	0%	19.600.000	
603	PSP	49%	19.600.000	13.900	0.03%	19.586.100	
604	PTE	49%	6.125.000	0	0%	6.125.000	
605	PTG	49%	2.448.130	0	0%	2.448.130	
606	PTH	49%	1.716.550	0	0%	1.716.550	
607	PTK	49%	10.584.000	79.630	0.37%	10.504.370	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nằm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nằm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
608	PTN	49%	2.842.942	0	0%	2.842.942	
609	PTO	49%	588.000	0	0%	588.000	
610	PTP	49%	3.332.000	400	0.01%	3.331.600	
611	PTT	0%	0	6.500	0.07%	-6.500	
612	PTV	49%	9.800.000	4.000	0.02%	9.796.000	
613	PTX	49%	2.865.365	0	0%	2.865.365	
614	PVA	49%	10.704.540	7.944	0.04%	10.696.596	
615	PVE	49%	12.250.000	2.756.985	11.03%	9.493.015	
616	PVH	49%	10.290.000	0	0%	10.290.000	
617	PVM	49%	18.932.914	10.649	0.03%	18.922.265	
618	PVO	49%	4.361.000	27.615	0.31%	4.333.385	
619	PVP	0%	0	637.602	0.68%	-637.602	
620	PVR	49%	26.019.447	56.580	0.11%	25.962.867	
621	PVV	49%	14.700.000	32.300	0.11%	14.667.700	
622	PVX	49%	196.000.000	599.512	0.15%	195.400.488	
623	PVY	49%	29.149.995	147.333	0.25%	29.002.662	
624	PWA	49%	4.900.000	274.000	2.74%	4.626.000	
625	PWS	49%	18.815.107	13.900	0.04%	18.801.207	
626	PX1	49%	9.800.000	0	0%	9.800.000	
627	PXA	49%	7.350.000	18.500	0.12%	7.331.500	
628	PXC	49%	13.753.761	0	0%	13.753.761	
629	PXI	49%	14.700.000	65.880	0.22%	14.634.120	
630	PXL	49%	40.533.883	90.280	0.11%	40.443.603	
631	PXM	49%	7.350.000	76.830	0.51%	7.273.170	
632	PXS	49%	29.400.000	6.331.619	10.55%	23.068.381	
633	PXT	49%	9.800.000	373.459	1.87%	9.426.541	
634	QCC	49%	735.000	11.500	0.77%	723.500	
635	QHW	49%	3.920.000	50.500	0.63%	3.869.500	
636	QLT	0%	0	0	0%	0	
637	QNC	49%	29.400.000	9.265.828	15.44%	20.134.172	
638	QNS	49%	174.900.577	67.301.718	18.86%	107.598.859	
639	QNT	49%	1.578.780	0	0%	1.578.780	
640	QNU	0%	0	0	0%	0	
641	QNW	49%	9.800.000	0	0%	9.800.000	
642	QPH	49%	9.105.719	41.800	0.22%	9.063.919	
643	QSP	49%	5.288.214	73.600	0.68%	5.214.614	
644	QTP	49%	220.500.000	4.699.700	1.04%	215.800.300	
645	RAT	49%	2.901.702	25.400	0.43%	2.876.302	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
646	RBC	49%	4.914.850	0	0%	4.914.850	
647	RCC	49%	7.574.117	4.100	0.03%	7.570.017	
648	RCD	49%	2.597.030	7.210	0.14%	2.589.820	
649	REN	49%	1.380.835	0	0%	1.380.835	(*)
650	RGC	49%	43.670.564	8.685	0.01%	43.661.879	
651	RIC	49%	14.067.002	9.020.460	31.42%	5.046.542	
652	ROS	49%	278.123.079	10.665.624	1.88%	267.457.455	(*)
653	RTB	0%	0	800	0%	-800	
654	S12	49%	2.450.000	456.300	9.13%	1.993.700	
655	S27	49%	770.688	0	0%	770.688	
656	S72	49%	5.880.000	200	0%	5.879.800	
657	S74	49%	3.175.200	67.516	1.04%	3.107.684	
658	S96	49%	5.466.210	134.162	1.2%	5.332.048	
659	SAC	49%	1.984.500	107.000	2.64%	1.877.500	
660	SAD	0%	0	0	0%	0	(*)
661	SAL	49%	4.071.900	0	0%	4.071.900	
662	SAP	49%	630.622	1.022	0.08%	629.600	
663	SAS	49%	65.405.841	485.187	0.36%	64.920.654	
664	SB1	49%	5.145.000	67.674	0.64%	5.077.326	
665	SBD	49%	5.635.000	59.923	0.52%	5.575.077	
666	SBH	0%	0	50.300	0.04%	-50.300	
667	SBL	0%	0	18.000	0.15%	-18.000	
668	SBM	49%	20.065.491	0	0%	20.065.491	
669	SBR	0%	0	4.000	0%	-4.000	
670	SBS	100%	146.607.600	617.784	0.42%	145.989.816	
671	SCA	100%	2.076.000	0	0%	2.076.000	
672	SCC	0%	0	25.000	0.51%	-25.000	
673	SCJ	49%	18.541.110	104.126	0.28%	18.436.984	
674	SCL	0%	0	926	0.01%	-926	
675	SCO	0%	0	0	0%	0	
676	SCV	0%	0	0	0%	0	
677	SCY	49%	30.364.773	0	0%	30.364.773	
678	SD1	49%	2.450.000	100	0%	2.449.900	
679	SD2	49%	7.067.532	871.354	6.04%	6.196.178	
680	SD3	49%	7.839.684	22.183	0.14%	7.817.501	
681	SD7	49%	5.194.000	74.083	0.70%	5.119.917	
682	SD8	49%	1.372.000	326.600	11.66%	1.045.400	
683	SDB	49%	5.390.000	19.200	0.17%	5.370.800	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
684	SDD	49%	7.843.765	47.674	0.30%	7.796.091	
685	SDE	49%	858.035	2.949	0.17%	855.086	
686	SDH	49%	10.265.500	9.461.300	45.16%	804.200	
687	SDJ	49%	2.128.413	14.410	0.33%	2.114.003	
688	SDK	49%	1.274.000	44.148	1.7%	1.229.852	
689	SDP	49%	5.446.091	19.460	0.18%	5.426.631	
690	SDV	0%	0	7.100	0.14%	-7.100	
691	SDX	49%	1.225.000	0	0%	1.225.000	
692	SDY	49%	2.205.000	13.400	0.30%	2.191.600	
693	SEA	0%	0	4.401	0%	-4.401	
694	SEP	0%	0	0	0%	0	
695	SGB	30%	92.400.000	66.008	0.02%	92.333.992	
696	SGI	100%	75.464.700	0	0%	75.464.700	
697	SGO	49%	9.800.000	19.900	0.10%	9.780.100	
698	SGP	49%	105.984.530	88.223	0.04%	105.896.307	
699	SGS	49%	7.065.800	25.450	0.18%	7.040.350	
700	SGV	49%	2.989.731	0	0%	2.989.731	(*)
701	SHC	49%	2.111.679	48.730	1.13%	2.062.949	
702	SHG	49%	13.230.000	0	0%	13.230.000	
703	SHX	49%	842.800	0	0%	842.800	
704	SID	49%	49.000.000	190.600	0.19%	48.809.400	
705	SIG	49%	4.900.000	0	0%	4.900.000	
706	SIP	49%	45.523.031	529.076	0.57%	44.993.955	
707	SIV	49%	1.476.063	280.000	9.29%	1.196.063	
708	SJC	49%	3.540.780	38.982	0.54%	3.501.798	
709	SJG	0%	0	0	0%	0	
710	SJM	49%	2.450.000	400	0.01%	2.449.600	
711	SKH	20%	6.600.000	297.700	0.90%	6.302.300	
712	SKN	49%	2.450.000	0	0%	2.450.000	
713	SKV	49%	11.270.000	461.800	2.01%	10.808.200	
714	SNC	0%	0	3.100	0.06%	-3.100	
715	SNZ	0%	0	24.900	0.01%	-24.900	
716	SON	0%	0	0	0%	0	
717	SP2	0%	0	40.000	0.26%	-40.000	
718	SPB	49%	4.655.000	0	0%	4.655.000	
719	SPD	0%	0	3.200	0.03%	-3.200	
720	SPH	0%	0	600	0.01%	-600	
721	SPP	100%	25.120.000	437.756	1.74%	24.682.244	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
722	SPV	0%	0	280.600	2.6%	-280.600	
723	SQC	49%	53.900.000	7.600.670	6.91%	46.299.330	
724	SRB	49%	4.165.000	65.822	0.77%	4.099.178	
725	SRT	49%	24.651.900	38.100	0.08%	24.613.800	
726	SSF	49%	1.568.000	0	0%	1.568.000	
727	SSG	49%	2.450.000	1.000	0.02%	2.449.000	
728	SSH	50%	187.500.000	2.900	0%	187.497.100	
729	SSN	49%	19.404.000	11.229	0.03%	19.392.771	
730	SST	49%	1.960.000	0	0%	1.960.000	(*)
731	STD	49%	9.800.000	2.316.250	11.58%	7.483.750	(*)
732	STH	0%	0	0	0%	0	
733	STL	49%	7.350.000	4.799.350	32%	2.550.650	
734	STS	49%	1.356.428	100	0%	1.356.328	
735	STT	49%	3.920.000	741.942	9.27%	3.178.058	
736	STW	0%	0	0	0%	0	
737	SVG	49%	14.381.500	3.000	0.01%	14.378.500	
738	SVH	49%	7.262.124	0	0%	7.262.124	
739	SWC	49%	32.879.000	134.110	0.20%	32.744.890	
740	SZE	0%	0	12.200	0.04%	-12.200	
741	SZG	0%	0	0	0%	0	
742	TA3	100%	2.309.908	0	0%	2.309.908	
743	TA6	49%	1.470.000	16.600	0.55%	1.453.400	
744	TAG	49%	12.208.345	37.591	0.15%	12.170.754	
745	TAN	100%	1.613.690	0	0%	1.613.690	
746	TAW	49%	2.450.000	0	0%	2.450.000	
747	TB8	49%	612.500	0	0%	612.500	
748	TBD	49%	15.918.332	1.505.975	4.64%	14.412.357	
749	TBH	0%	0	0	0%	0	
750	TBR	0%	0	0	0%	0	
751	TBT	49%	811.670	0	0%	811.670	
752	TBW	50%	4.925.000	0	0%	4.925.000	(*)
753	TCI	100%	100.979.982	425.864	0.42%	100.554.118	
754	TCJ	49%	4.900.000	0	0%	4.900.000	
755	TCK	49%	11.686.500	0	0%	11.686.500	
756	TCP	49%	2.881.864	0	0%	2.881.864	(*)
757	TCW	5%	999.551	878.197	4.39%	121.354	
758	TDB	0%	0	8.000	0.10%	-8.000	
759	TDF	0%	0	0	0%	0	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nằm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nằm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
760	TDS	49%	5.990.442	120.810	0.99%	5.869.632	
761	TED	49%	6.125.000	4.322.910	34.58%	1.802.090	
762	TEL	49%	2.450.000	0	0%	2.450.000	
763	TGP	49%	4.900.000	100	0%	4.899.900	
764	TH1	49%	6.634.240	2.015	0.01%	6.632.225	
765	THN	49%	16.167.751	0	0%	16.167.751	
766	THO	49%	1.225.000	0	0%	1.225.000	(*)
767	THP	50%	10.805.592	500	0%	10.805.092	
768	THU	49%	1.615.917	0	0%	1.615.917	
769	THW	49%	2.450.000	8.300	0.17%	2.441.700	
770	TID	0%	0	0	0%	0	
771	TIE	49%	4.689.251	298.560	3.12%	4.390.691	
772	TIN	50%	34.393.607	127.338	0.19%	34.266.269	
773	TIS	49%	90.160.000	25.020	0.01%	90.134.980	
774	TKA	100%	3.800.000	0	0%	3.800.000	
775	TKD	100%	1.500.000	0	0%	1.500.000	(*)
776	TL4	49%	7.844.085	800	0%	7.843.285	
777	TLI	0%	0	0	0%	0	
778	TLP	0%	0	0	0%	0	
779	TLT	49%	3.425.002	16.110	0.23%	3.408.892	
780	TMG	49%	8.820.000	2.100	0.01%	8.817.900	
781	TMW	49%	2.284.551	0	0%	2.284.551	
782	TNB	0%	0	45.885	0.40%	-45.885	
783	TNM	49%	2.842.000	0	0%	2.842.000	
784	TNP	0%	0	0	0%	0	
785	TNS	49%	9.800.000	20.700	0.10%	9.779.300	
786	TNW	49%	7.840.000	100	0%	7.839.900	
787	TOP	49%	12.421.500	371.900	1.47%	12.049.600	
788	TOS	0%	0	0	0%	0	
789	TOW	100%	7.978.150	803.500	10.07%	7.174.650	
790	TPS	49%	2.450.000	94.887	1.9%	2.355.113	
791	TQN	49%	1.764.000	0	0%	1.764.000	
792	TQW	49%	4.377.268	0	0%	4.377.268	
793	TR1	0%	0	0	0%	0	
794	TRS	0%	0	1.587	0.03%	-1.587	
795	TRT	0%	0	0	0%	0	
796	TS3	49%	1.887.421	0	0%	1.887.421	
797	TS4	0%	0	159.092	0.98%	-159.092	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
798	TS5	49%	153.919	0	0%	153.919	
799	TSD	49%	637.000	0	0%	637.000	
800	TSG	49%	1.506.309	49.700	1.62%	1.456.609	
801	TSJ	49%	36.652.000	0	0%	36.652.000	
802	TST	49%	2.352.000	45.600	0.95%	2.306.400	
803	TTD	49%	7.620.480	158.201	1.02%	7.462.279	
804	TTG	49%	980.000	131.600	6.58%	848.400	
805	TTN	49%	17.996.475	141.400	0.38%	17.855.075	
806	TTP	100%	14.999.998	13.231.969	88.21%	1.768.029	
807	TTS	49%	24.892.000	3.600	0.01%	24.888.400	
808	TUG	49%	1.323.000	164.200	6.08%	1.158.800	
809	TV1	49%	13.078.746	328	0%	13.078.418	
810	TV6	49%	1.470.000	1.470.000	49%	0	
811	TVA	49%	3.087.000	0	0%	3.087.000	
812	TVG	49%	994.498	0	0%	994.498	
813	TVH	49%	1.961.960	0	0%	1.961.960	
814	TVM	49%	1.176.000	0	0%	1.176.000	
815	TVN	49%	332.220.000	542.600	0.08%	331.677.400	
816	TVO	0%	0	0	0%	0	(*)
817	TVP	0%	0	13.855	0.12%	-13.855	
818	TVW	50%	7.298.930	100	0%	7.298.830	
819	TW3	49%	857.500	600	0.03%	856.900	
820	UCT	0%	0	0	0%	0	
821	UDJ	49%	8.085.000	778.000	4.72%	7.307.000	
822	UDL	49%	3.243.800	0	0%	3.243.800	
823	UEM	49%	1.194.669	516	0.02%	1.194.153	
824	UMC	49%	902.392	0	0%	902.392	
825	UPC	49%	1.666.000	400	0.01%	1.665.600	
826	UPH	49%	6.514.374	0	0%	6.514.374	
827	USC	49%	2.695.000	0	0%	2.695.000	
828	USD	0%	0	0	0%	0	
829	UTT	49%	1.470.000	0	0%	1.470.000	(*)
830	V11	49%	4.115.945	25.400	0.30%	4.090.545	
831	V15	49%	4.900.000	18.200	0.18%	4.881.800	
832	V45	49%	3.905.300	5.000	0.06%	3.900.300	(*)
833	VAB	.5%	2.699.800	78.985	0.01%	2.620.815	
834	VAT	49%	2.260.346	263.266	5.71%	1.997.080	
835	VAV	50%	16.000.000	724.700	2.26%	15.275.300	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
836	VBB	30%	143.304.800	22.124	0%	143.282.676	
837	VBG	49%	4.214.000	0	0%	4.214.000	
838	VBH	49%	1.421.000	42.100	1.45%	1.378.900	
839	VBX	49%	6.664.000	0	0%	6.664.000	(*)
840	VC5	49%	2.450.000	56.400	1.13%	2.393.600	
841	VCE	49%	2.450.000	0	0%	2.450.000	
842	VCP	50%	41.894.829	3.402	0%	41.891.427	
843	VCR	49%	102.900.000	11.500	0.01%	102.888.500	
844	VCT	49%	539.000	0	0%	539.000	
845	VCW	49%	36.750.000	122.450	0.16%	36.627.550	
846	VCX	49%	12.999.700	20.410	0.08%	12.979.290	
847	VDB	0%	0	0	0%	0	
848	VDN	50%	1.496.955	100	0%	1.496.855	
849	VDT	49%	963.065	0	0%	963.065	
850	VE9	49%	6.136.570	2.153	0.02%	6.134.417	
851	VEA	49%	651.112.000	66.584.772	5.01%	584.527.228	
852	VEC	0%	0	15.100	0.03%	-15.100	
853	VEF	49%	81.635.984	300	0%	81.635.684	
854	VES	49%	4.413.675	10.000	0.11%	4.403.675	
855	VET	0%	0	19.100	0.12%	-19.100	
856	VFC	49%	16.660.000	15.209.968	44.74%	1.450.032	
857	VFR	49%	7.350.000	1.601	0.01%	7.348.399	
858	VFS	100%	80.250.000	0	0%	80.250.000	
859	VGG	49%	21.609.000	6.547.558	14.85%	15.061.442	
860	VGI	0%	0	2.179.378	0.07%	-2.179.378	
861	VGL	49%	4.569.325	0	0%	4.569.325	
862	VGR	49%	30.992.500	13.765.030	21.76%	17.227.470	
863	VGT	49%	245.000.000	65.797.840	13.16%	179.202.160	
864	GV	49%	17.529.479	0	0%	17.529.479	
865	VHD	0%	0	0	0%	0	
866	VHF	49%	10.535.000	0	0%	10.535.000	
867	VHG	49%	73.500.000	391.675	0.26%	73.108.325	
868	VHH	49%	3.675.000	0	0%	3.675.000	
869	VIE	49%	1.010.009	12.224	0.59%	997.785	
870	VIH	49%	2.744.000	30	0%	2.743.970	
871	VIM	49%	612.500	5.310	0.42%	607.190	
872	VIN	49%	12.495.000	58.400	0.23%	12.436.600	
873	VIR	49%	4.037.600	1.000	0.01%	4.036.600	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nằm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nằm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
874	VIW	0%	0	200	0%	-200	
875	VKP	49%	3.920.000	2.130	0.03%	3.917.870	
876	VLB	0%	0	9.400	0.02%	-9.400	
877	VLC	100%	172.346.173	284.764	0.17%	172.061.409	
878	VLF	49%	5.860.391	75.489	0.63%	5.784.902	
879	VLG	49%	6.963.943	363.000	2.55%	6.600.943	
880	VLP	0%	0	0	0%	0	
881	VLW	50%	14.450.000	63.300	0.22%	14.386.700	
882	VMA	49%	1.323.000	1.016.300	37.64%	306.700	
883	VMG	49%	4.704.000	71.200	0.74%	4.632.800	
884	VMI	49%	5.365.499	728.400	6.65%	4.637.099	
885	VMT	51%	1.606.500	0	0%	1.606.500	(*)
886	VNA	49%	9.800.000	393.972	1.97%	9.406.028	
887	VNB	49%	33.275.880	728.100	1.07%	32.547.780	
888	VNH	49%	3.931.304	55.710	0.69%	3.875.594	
889	VNI	49%	5.174.398	4.633	0.04%	5.169.765	
890	VNP	49%	9.520.167	197.600	1.02%	9.322.567	
891	VNW	0%	0	0	0%	0	(*)
892	VNX	49%	600.224	0	0%	600.224	
893	VNY	49%	6.982.484	0	0%	6.982.484	
894	VOC	49%	59.682.000	886.480	0.73%	58.795.520	
895	VPA	49%	7.387.326	100	0%	7.387.226	
896	VPC	49%	2.756.250	20.000	0.36%	2.736.250	
897	VPR	49%	2.242.232	323.855	7.08%	1.918.377	
898	VPW	49%	5.472.651	0	0%	5.472.651	
899	VQC	49%	1.763.794	145.698	4.05%	1.618.096	
900	VRG	49%	12.688.485	8.590	0.03%	12.679.895	
901	VSE	49%	4.379.252	194.400	2.18%	4.184.852	
902	VSF	0%	0	4.973	0%	-4.973	
903	VSG	49%	5.411.560	111.830	1.01%	5.299.730	
904	VSN	49%	39.648.007	3.467.220	4.29%	36.180.787	
905	VSP	49%	18.661.399	283.674	0.74%	18.377.725	
906	VST	0%	0	38.431	0.06%	-38.431	
907	VTA	49%	3.920.000	14.090	0.18%	3.905.910	
908	VTD	0%	0	0	0%	0	
909	VTE	49%	7.644.000	0	0%	7.644.000	
910	VTG	49%	9.135.805	0	0%	9.135.805	
911	VTI	49%	1.715.000	0	0%	1.715.000	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
912	VTK	49%	2.417.524	21.591	0.44%	2.395.933	
913	VTM	49%	1.607.100	0	0%	1.607.100	
914	VTP	49%	50.743.661	21.382.621	20.65%	29.361.040	
915	VTQ	100%	17.081.791	0	0%	17.081.791	
916	VTR	0%	0	0	0%	0	
917	VTX	49%	980.100	43.614	2.18%	936.486	
918	VTX	49%	10.276.437	10	0%	10.276.427	
919	VUA	100%	33.900.000	0	0%	33.900.000	
920	VVN	49%	26.950.000	0	0%	26.950.000	
921	VVS	0%	0	0	0%	0	
922	VW1	49%	490.000	0	0%	490.000	(*)
923	VW3	49%	980.000	12.900	0.65%	967.100	
924	VWS	49%	1.764.000	34.100	0.95%	1.729.900	
925	VXB	49%	1.984.012	200	0%	1.983.812	
926	VXP	49%	1.764.000	0	0%	1.764.000	
927	VXT	0%	0	0	0%	0	
928	WSB	50%	7.250.000	2.926.090	20.18%	4.323.910	
929	WTC	49%	4.900.000	18.600	0.19%	4.881.400	
930	X26	49%	2.450.000	0	0%	2.450.000	
931	X77	49%	657.029	0	0%	657.029	
932	XDH	49%	12.039.296	0	0%	12.039.296	
933	XHC	49%	10.337.285	900	0%	10.336.385	
934	XLV	0%	0	0	0%	0	
935	XMC	0%	0	16.015	0.02%	-16.015	
936	XMD	49%	1.960.000	1.800	0.05%	1.958.200	
937	XMP	50%	7.500.000	1.000	0.01%	7.499.000	
938	XPH	49%	6.356.512	16.500	0.13%	6.340.012	
939	YBC	49%	5.782.000	2.800	0.02%	5.779.200	
940	YTC	0%	0	33.800	1.1%	-33.800	
SẢN ĐẠI CHÚNG CHƯA NIÊM YẾT							
1	AGC	49%	4.067.000	305.600	3.68%	3.761.400	
2	ATC	49%	3.920.980	2.400.600	30%	1.520.380	
3	BAS	49%	4.704.000	3.330	0.03%	4.700.670	
4	BID12102	100%	800	0	0%	800	(*)
5	BVA	49%	8.232.000	0	0%	8.232.000	
6	CIC	49%	2.271.180	340.851	7.35%	1.930.329	
7	CIE	49%	490.000	0	0%	490.000	
8	CTG12101	100%	1.000	0	0%	1.000	(*)

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
9	CTM	49%	2.155.998	486	0.01%	2.155.512	
10	DCC	49%	17.444.000	809.580	2.27%	16.634.420	
11	DVD	49%	5.835.900	161.610	1.36%	5.674.290	
12	EDX	49%	10.099.880	0	0%	10.099.880	
13	FBT	49%	7.350.000	2.220	0.01%	7.347.780	
14	FPC	49%	16.169.995	16.535.847	50.11%	-365.852	
15	FTV	100%	26.807.835	24.823.045	92.6%	1.984.790	
16	GBS	49%	6.615.000	6.615.000	49%	0	
17	GEC	49%	980.000	0	0%	980.000	
18	HHL	49%	1.346.652	9.140	0.33%	1.337.512	
19	HIS	49%	3.132.693	0	0%	3.132.693	
20	HTB	49%	882.000	0	0%	882.000	
21	ICL	49%	4.840.957	0	0%	4.840.957	
22	IMT	49%	1.470.000	0	0%	1.470.000	
23	ING	0%	0	256.226	1.23%	-256.226	
24	KSG	49%	8.360.600	0	0%	8.360.600	
25	LMR	49%	4.900.000	340.000	3.4%	4.560.000	
26	MAX	49%	3.528.000	98.700	1.37%	3.429.300	
27	MCL	49%	1.087.800	100	0%	1.087.700	
28	MCV	49%	5.925.158	2.524.440	20.88%	3.400.718	
29	NSN	49%	1.450.063	9.146	0.31%	1.440.917	
30	NSP	49%	2.450.000	1.000	0.02%	2.449.000	
31	NTS	49%	980.000	0	0%	980.000	
32	NVC	49%	7.840.000	30.700	0.19%	7.809.300	
33	NVN	49%	5.221.832	6.910	0.06%	5.214.922	
34	OLC	49%	490.000	0	0%	490.000	
35	OTG	49%	24.500.000	0	0%	24.500.000	
36	PXH	49%	14.700.000	0	0%	14.700.000	
37	QNP	0%	0	0	0%	0	
38	RIC1	49%	20.413.686	41.660.585	100%	-21.246.899	
39	SBC	49%	3.920.000	192.482	2.41%	3.727.518	
40	SLD	0%	0	0	0%	0	
41	SME	49%	11.025.000	112.850	0.50%	10.912.150	
42	STJ	49%	2.058.000	0	0%	2.058.000	
43	TAS	49%	6.811.000	2.695.900	19.39%	4.115.100	
44	TCR1	49%	17.179.226	35.059.552	100%	-17.880.326	
45	THV	49%	28.297.497	170.015	0.29%	28.127.482	
46	TLC	50%	5.540.000	44.000	0.40%	5.496.000	(*)

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
47	TMD	49%	2.211.790	0	0%	2.211.790	
48	TRI	49%	13.498.696	12.713.508	46.15%	785.188	
49	TVI	49%	15.267.752	0	0%	15.267.752	
50	UXC	49%	17.346.000	0	0%	17.346.000	
51	VBA12127	100%	12.000	0	0%	12.000	(*)
52	VCH	49%	1.960.000	2.800	0.07%	1.957.200	(*)
53	VCV	49%	5.393.519	191.900	1.74%	5.201.619	
54	VTI	49%	5.145.000	2.677.500	25.5%	2.467.500	

Ghi chú:

(*): CK đã đăng ký niêm yết nhưng chưa giao dịch.

(**): Trường hợp số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm lớn hơn số lượng CK được niêm yết tại SGDCK (niêm yết một phần) thì số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm bằng số lượng CK niêm yết.

**TUQ. TỔNG GIÁM ĐỐC
TRƯỞNG PHÒNG TTBT**